

*Sổ tay Pháp luật về*

# **HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

**Tổ chức biên soạn:**  
**NGUYỄN THỊ TỐ NGA**  
**(Vụ trưởng Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật)**

**Tham gia biên soạn:**

Tập thể tác giả Vụ Phổ biến  
giáo dục pháp luật:

Nguyễn Phương Thảo  
Phạm Thị Lan Anh  
Nguyễn Thị Giang  
Nguyễn Kim Thoa  
Đỗ Thị Nhân

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT**

Thực tiễn hoạt động hòa giải ở cơ sở thời gian qua đã khẳng định vai trò to lớn, ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội, góp phần tăng cường tình đoàn kết trong cộng đồng dân cư, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc, kịp thời ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm ổn định, trật tự, an toàn xã hội, giảm bớt các vụ việc phải chuyển đến Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, tiết kiệm thời gian, kinh phí cho Nhà nước và nhân dân, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Xuất phát từ vai trò, ý nghĩa quan trọng của hòa giải ở cơ sở, Điều 127 Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: “Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật”. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng đề ra nhiệm vụ: “*khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài*”. Nhằm kịp thời cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 09/1998/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 12 năm 1998 về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi tắt là

Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở). Tiếp theo đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 160/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 1999 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 160/1999/NĐ-CP). Các văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Qua tổng kết thực tiễn 13 năm thi hành Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở cho thấy, các quy định của pháp luật hiện hành về hòa giải đã đi vào cuộc sống, phù hợp với mong muốn xây dựng gia đình hạnh phúc, xóm, phố yên vui, góp phần thúc đẩy đất nước phát triển. Hiện nay, số lượng tổ hòa giải, hoà giải viên trên cả nước đã tăng lên đáng kể so với trước khi có Pháp lệnh<sup>1</sup> với khoảng 121.251 tổ hòa giải, 628.530 hoà giải viên<sup>2</sup>. Kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở ngày một nâng cao. Theo báo cáo của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính từ năm 1999 đến tháng 03 năm 2012, tổng số vụ việc nhận hoà giải là 4.358.662, trong đó, hoà giải thành là 3.488.144 vụ, đạt tỷ lệ 80% .

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở còn một số hạn chế. Mạng lưới tổ hòa giải chưa đều khắp, trình độ pháp lý của hòa giải

---

<sup>1</sup> Năm 1997 cả nước có 85.000 tổ hòa giải với 400.000 hoà giải viên.

<sup>2</sup> Theo Báo cáo tổng kết 13 năm thực hiện Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

viên nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu. Ở một số địa phương, hoạt động tổ hòa giải còn chưa thật sự hiệu quả, mang tính hình thức, chiếu lệ hoặc bị hành chính hóa, coi đó như cách giải quyết, phân xử buộc các bên phải tuân theo, làm mất đi ý nghĩa, bản chất tự nguyện, tự thỏa thuận của hoạt động hòa giải, chưa thu hút đông đảo quần chúng nhân dân sử dụng phương thức này. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, tồn tại nêu trên là do:

*Thứ nhất*, nhận thức của chính quyền ở một số địa phương về công tác hòa giải ở cơ sở chưa thực sự đầy đủ và chưa tương xứng với vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác này, nên thiếu sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, tạo điều kiện cho tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở phát triển.

*Thứ hai*, Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở và Nghị định số 160/1999/NĐ-CP chưa quy định đầy đủ, cụ thể về cơ chế, chính sách cho công tác hòa giải ở cơ sở, trong đó có quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên. Quyền được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở, được cung cấp tài liệu pháp luật liên quan đến hoạt động hòa giải... chưa được chú trọng, dẫn đến năng lực của đội ngũ hòa giải viên nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu, ảnh hưởng đến kết quả hòa giải thành ở một số địa phương; quyền được

khen thưởng khi có thành tích xuất sắc, được hưởng thù lao khi thực hiện hòa giải chưa được ghi nhận, chưa kịp thời tôn vinh các hòa giải viên giỏi. Ngoài ra, chính sách hỗ trợ về kinh phí cho hoạt động của tổ hòa giải chưa được Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở quy định, do đó, hoạt động của tổ hòa giải vẫn còn nhiều khó khăn.

*Thứ ba*, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở chưa được quy định rõ. Việc phân định trách nhiệm và cơ chế phối hợp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận với cơ quan Tư pháp từ Trung ương đến địa phương không rõ ràng, dẫn đến tình trạng nhiều nơi cho rằng, công tác hòa giải ở cơ sở là công việc, trách nhiệm của ngành Tư pháp. Do vậy, dẫn đến sự phối hợp trong công tác hòa giải chưa được thực hiện một cách thường xuyên, chặt chẽ và thiếu sự chủ động.

*Thứ tư*, Bộ Tư pháp có chức năng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, nhưng các quy định bảo đảm cho việc thực hiện chức năng này của Bộ Tư pháp nói riêng và Tư pháp địa phương nói chung chưa được quy định đầy đủ; trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan trong hoạt động hòa giải ở cơ sở chưa được quy định; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công tác hòa giải còn chung chung.

Trong điều kiện đẩy mạnh cải cách tư pháp, phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xuất phát từ vai trò và ý nghĩa quan trọng của công tác hòa giải ở cơ sở đối với đời sống xã hội, từ tình hình tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở trong thời gian qua và thực trạng pháp luật hiện hành về lĩnh vực này, việc ban hành Luật Hòa giải ở cơ sở sẽ giải quyết được những bất cập trong các quy định pháp luật hiện hành về hòa giải ở cơ sở, thúc đẩy sự tham gia của toàn xã hội, đặc biệt là phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, bảo đảm tính linh hoạt, mềm dẻo, giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp nhỏ trong nhân dân tại cơ sở.

Ngày 20 tháng 6 năm 2013, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 đã thông qua Luật Hòa giải ở cơ sở. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Để Luật Hòa giải ở cơ sở được triển khai có hiệu quả trên thực tế, ngày 27 tháng 2 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở; ngày 18 tháng 11 năm 2014, Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; ngày 30 tháng 7 năm 2014, Bộ Tư pháp và Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP

quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.

## **II. BỐ CỤC CỦA LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

Luật Hòa giải ở cơ sở gồm 05 chương, 33 điều, cụ thể như sau:

### ***- Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 6)***

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; phạm vi hòa giải ở cơ sở; nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở; chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở và hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

### ***- Chương II: Hòa giải viên, tổ hòa giải (từ Điều 7 đến Điều 15), gồm 2 mục:***

Mục 1 - Hòa giải viên: quy định tiêu chuẩn hòa giải viên; bầu, công nhận hòa giải viên; quyền của hòa giải viên; nghĩa vụ của hòa giải viên; thôi làm hòa giải viên.

Mục 2 - Tổ hòa giải: quy định về tổ hòa giải; trách nhiệm của tổ hòa giải; tổ trưởng tổ hòa giải; quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải.

### ***- Chương III: Hoạt động hòa giải ở cơ sở (từ Điều 16 đến Điều 27)***

Chương này quy định về căn cứ tiến hành hòa giải; quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải; phân công hòa giải viên; người được mời tham gia hòa giải; địa điểm, thời gian hòa giải; tiến hành hòa giải; hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân



phổ khác nhau; kết thúc hòa giải; hòa giải thành; thực hiện thỏa thuận hòa giải thành; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành; hòa giải không thành.

***- Chương IV: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở (từ Điều 28 đến Điều 30)***

Chương này quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải cơ sở của Chính phủ, Bộ Tư pháp; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

***- Chương V: Điều khoản thi hành (từ Điều 31 đến Điều 33)***

Chương này gồm 3 điều quy định chuyển tiếp; hiệu lực thi hành; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

### **III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1)**

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Phạm vi điều chỉnh của Luật Hòa giải ở cơ sở cơ bản kế thừa quy định của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở và Nghị định số 160/1999/NĐ-CP, tuy nhiên, Luật quy định rõ hơn các hoạt động hòa giải tại Tòa án, hòa giải thương mại, trọng tài, hòa giải lao động và hòa giải tại Ủy ban nhân

dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) theo quy định của luật khác có liên quan không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hòa giải ở cơ sở. Quy định này nhằm khắc phục những vướng mắc, chưa rõ ràng trong thực tiễn thực thi pháp luật về hòa giải ở cơ sở thời gian qua, khẳng định rõ chỉ có mô hình tổ hòa giải - tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hòa giải ở cơ sở.

## **2. Phạm vi hòa giải ở cơ sở**

Luật Hòa giải ở cơ sở kế thừa và mở rộng phạm vi hòa giải ở cơ sở so với Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở và Nghị định số 160/1999/NĐ-CP. Phạm vi hòa giải ở cơ sở trong Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở quy định theo hướng liệt kê, các trường hợp được hòa giải và các trường hợp không hòa giải, cụ thể: *Việc hòa giải được tiến hành đối với những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư*, gồm: mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân với nhau; tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình; những việc vi phạm pháp luật khác mà theo quy định của pháp luật chưa đến mức bị xử lý bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính. Đồng thời, quy định các vụ, việc sau đây không hòa giải: tội phạm hình sự, trừ trường hợp mà người bị hại không yêu cầu xử lý về hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý

hành chính theo quy định của pháp luật; hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính; vi phạm pháp luật và các tranh chấp mà theo quy định của pháp luật thì không được hòa giải.

Khác với Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định phạm vi hòa giải ở cơ sở theo hướng loại trừ, chỉ quy định các trường hợp không được hòa giải, cụ thể như sau: “*Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây: mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải; vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính; mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.* Việc quy định này khắc phục, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động hòa giải thời gian qua, thực tế có mâu thuẫn, tranh chấp không nhỏ vẫn có thể được các bên yêu cầu hòa giải, do vậy, quy định “*vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ*” trong Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở và Nghị định số 160/1999/NĐ-CP khó có thể lượng hóa, trên thực tế dễ dẫn đến bó hẹp, lúng túng trong tổ chức thực hiện.

Để triển khai thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và phù hợp với năng lực của hòa giải

viên, tại Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2014/NĐ-CP), đã hướng dẫn cụ thể về phạm vi hòa giải ở cơ sở, quy định rõ những trường hợp được tiến hành hòa giải và những trường hợp không được tiến hành hòa giải. Quy định hướng dẫn về phạm vi hòa giải ở cơ sở này được thực hiện trên cơ sở kế thừa quy định về phạm vi hòa giải tại Nghị định số 160/1999/NĐ-CP với mục đích giúp hòa giải viên dễ xác định được các vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho hòa giải viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình.

### ***2.1. Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật được tiến hành hòa giải***

Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP hướng dẫn hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây:

- Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác);

**Ví dụ:** Nhà ông A và nhà bà B ở cùng khu tập thể. Nhà ông A ở tầng 1, bà B ở tầng 5. Bà B có trồng mấy chậu hoa ở ban

công. Mỗi khi bà tưới hoa, nước lại chảy từ các chậu cây xuống nhà ông A. Mặc dù ông A đã nhắc nhở nhiều lần, nhưng bà B không tiếp thu, vẫn để nước chảy xuống nhà ông A. Giữa hai bên thường xuyên to tiếng, cãi vã nhau vì chuyện này, gây mất trật tự trong khu tập thể.

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

**Ví dụ:** Ông C cho người em họ là anh K mượn chiếc xe đạp. Khi biết anh K ngày nào cũng dùng chiếc xe đạp đó để chở hàng ra Hà Nội bán, bà M vợ ông C đã sang nhà anh K đòi chiếc xe về. Anh K không trả xe cho M vì cho rằng xe là do ông C cho anh mượn nên anh chỉ trả cho ông C mà thôi. Không đòi được xe, bà M đã lớn tiếng chửi anh K ầm cả xóm.

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha, mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn;

**Ví dụ:** Bà H năm nay đã ngoài 70 tuổi, bà sống với vợ chồng anh P con trai cả của bà. Tuy nhiên, do vợ anh P thường nói hỡn và đối xử không tốt với bà H nên cô L, con gái bà H muốn đón bà về ở với vợ chồng cô. Khi cô L tới nói chuyện thì vợ chồng anh P đã phản đối rất gay gắt, họ cho rằng cô L đón

bà về nuôi là mong sau này bà để lại cho ngôi nhà. Không những thế, vợ anh P còn khoá trái cửa buồng bà H lại, không cho bà ra ngoài gặp con gái. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh P và cô L ngày càng gay gắt.

Hoà giải viên chỉ có quyền thuyết phục, giải thích để các bên có tranh chấp tự nguyện thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình như vợ chồng tôn trọng lẫn nhau, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt...; nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, nghĩa vụ và quyền giáo dục giữa cha mẹ và con cái, nghĩa vụ và quyền của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, nghĩa vụ và quyền của anh, chị, em, nghĩa vụ và quyền của các thành viên khác trong gia đình... Đối với việc ly hôn, hoà giải viên thực hiện việc hoà giải, giúp đôi vợ, chồng tự hàn gắn tình cảm, giữ gìn hạnh phúc gia đình. Hoà giải viên không được phép giải quyết, phân xử việc ly hôn: cho vợ, chồng ly hôn hay ép buộc họ không được ly hôn.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính:

Hoà giải viên thực hiện hoà giải những việc như trộm cắp vặt (rau, quả trong vườn, một số đồ dùng sinh hoạt có giá trị không lớn), đánh, chửi nhau gây mất trật tự công cộng, đánh nhau gây thương tích nhẹ, va quệt xe cộ gây thương tích nhẹ, lừa đảo, đánh bạc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính.

- Vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp sau đây thì hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, cụ thể:

+ Trường hợp không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 107 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Như vậy, hòa giải viên được tiến hành hòa giải đối với vi phạm pháp luật hình sự mà không bị khởi tố vụ án do có một trong các căn cứ như hành vi không cấu thành tội phạm, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự<sup>3</sup>; người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; tội phạm đã được đại xá và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Ví dụ: H - 12 tuổi có hành vi trộm cắp máy tính bảng của ông B, vì H có hành vi vi phạm pháp luật hình sự nhưng H chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên thuộc trường hợp không bị khởi tố hình sự, hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải vụ, việc này.

+ Trường hợp pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại đã không yêu cầu

---

<sup>3</sup> Điều 12 của Bộ luật hình sự quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự như sau:

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.
2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

hoặc rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 105 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Đó là các tội phạm quy định tại Khoản 1 các điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 131 và 171 Bộ luật hình sự<sup>4</sup>;

+ Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về đình chỉ điều tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 169 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

- Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 2013 quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị

---

<sup>4</sup> Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104), Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 105), Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 106), Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 108), Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 109), Tội hiếp dâm (Điều 111), Tội cưỡng dâm (Điều 113), Tội làm nhục người khác (Điều 121), Tội vu khống (Điều 122), Tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131) và Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171)



trấn<sup>5</sup> hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính<sup>6</sup>.

- Những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

---

<sup>5</sup> Theo quy định tại Điều 90 của Luật xử lý vi phạm hành chính thì biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được áp dụng đối với các đối tượng sau:

Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.

Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.

Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định.

Người từ đủ 18 tuổi trở lên thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của cơ quan, tổ chức; tài sản, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân hoặc người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

<sup>6</sup> Theo quy định tại Điều 138 của Luật xử lý vi phạm hành chính, các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên bao gồm: Nhắc nhở và quản lý tại gia đình.

Nhắc nhở là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính để chỉ ra những vi phạm do người chưa thành niên thực hiện, được thực hiện đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện: Vi phạm hành chính theo quy định bị phạt cảnh cáo; Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình.

Quản lý tại gia đình là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người chưa thành niên thuộc đối tượng là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này khi có đủ các điều kiện: Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình; Có môi trường sống thuận lợi cho việc thực hiện biện pháp này; Cha mẹ hoặc người giám hộ có đủ điều kiện thực hiện việc quản lý và tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý tại gia đình.

## ***2.2. Các trường hợp không hòa giải***

Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP nêu rõ các trường hợp không hòa giải bao gồm:

- Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; đó là các mâu thuẫn, tranh chấp làm tổn hại đến lợi ích chung của nhà nước, của cộng đồng. Ví dụ: các mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm, lấn chiếm đất công, tranh chấp về sử dụng trái phép công trình công cộng...

- Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội (theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải);

Đối với vụ, việc vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết như kết hôn trái pháp luật<sup>7</sup> thì hòa giải viên không được hòa giải để các bên tự giải quyết, duy trì quan

---

<sup>7</sup> Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm các điều kiện kết hôn, cụ thể là: nam, nữ chưa đủ tuổi kết hôn (nam chưa đủ 20 tuổi, nữ chưa đủ 18 tuổi); việc kết hôn do một hoặc bên bị ép buộc, không tự nguyện; việc kết hôn thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn như: kết hôn giả tạo; bị lừa dối kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn với người đang có chồng, có vợ; kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng làm cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

hệ hôn nhân và gia đình trái pháp luật đó. Đối với việc kết hôn trái pháp luật, Tòa án sẽ xem xét, quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật. Vụ, việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội (ví dụ như các giao dịch mua bán chất ma túy, mại dâm...) thì không được hòa giải nhằm mục đích để các bên tiếp tục thực hiện giao dịch đó. Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP;

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính (bao gồm: bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính), trừ các trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 5 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP;

- Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở bao gồm: Hòa giải tranh chấp về thương mại và hòa giải tranh chấp về lao động, việc hòa giải các tranh chấp này được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thương mại và lao động.

Nghị định số 15/2014/NĐ-CP cũng quy định về việc hướng dẫn xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở và hướng dẫn giải quyết

trường hợp các vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở. Theo đó, Điều 7 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn. Trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải theo quy định tại Điều 3 Luật Hòa giải ở cơ sở và Khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết (Điều 6 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP).

### **3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở**

Về cơ bản, Luật Hòa giải ở cơ sở kế thừa các quy định về nguyên tắc hòa giải của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, tuy nhiên có sửa đổi, bổ sung một số nguyên tắc cho phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay. Các nguyên tắc này được quy định tại Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở, cụ thể như sau:

#### ***3.1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở***

Nhiệm vụ của hoà giải viên là thuyết phục, giúp các bên tranh chấp tìm được tiếng nói chung để tự dàn xếp mâu thuẫn một cách ôn hòa. Vì lẽ đó, trước hết hoà giải viên phải tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí của họ. Hòa

giải viên chỉ đóng vai trò là người trung gian hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa giải chứ không áp đặt, bắt buộc các bên phải tiến hành hòa giải. Nếu các bên không chấp nhận việc hoà giải thì hoà giải viên không thể dùng ý chí chủ quan của mình mà bắt buộc họ phải tiến hành hoà giải. Kể cả trường hợp hoà giải thành, nếu việc thực hiện thoả thuận giữa các bên có khó khăn thì hoà giải viên động viên, thuyết phục các bên thực hiện thoả thuận; kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trường ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện. Trường ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục mà không áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành những thoả thuận của họ. Vì vậy, mọi tác động đến sự tự do ý chí của các bên như cưỡng ép, làm cho một trong hai bên bị lừa dối hay nhầm lẫn đều không thể hiện đầy đủ tính tự nguyện của các bên.

***3.2. Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi***

Chính sách pháp luật của Nhà nước là những định hướng

cho các hoạt động xã hội. Pháp luật của Nhà nước là những quy định chung thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội có tính phổ biến nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và của công dân. Các quy phạm đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp là các quy tắc xử sự có tính truyền thống trong quan hệ xã hội phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, hòa giải ở cơ sở phải được tiến hành phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân. Một điểm mới quan trọng được bổ sung vào nguyên tắc này là: *“phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi”*, bởi lẽ người Việt Nam vốn sống trọng tình, quan tâm, đùm bọc nhau, kính trên, nhường dưới, tình cảm gia đình, dòng họ, xóm giềng luôn là thiêng liêng và gần gũi, nếu hòa giải viên biết phát huy, khơi gợi những tình cảm này sẽ giúp cho việc hòa giải đạt kết quả mong muốn.

Để thực hiện nguyên tắc này, đòi hỏi hòa giải viên phải hiểu và nắm vững đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trước hết, cần nắm vững các văn bản pháp luật liên quan mật thiết đến công tác hòa giải ở cơ sở như pháp luật

dân sự (như quan hệ tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế...); pháp luật hôn nhân và gia đình (như quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, quan hệ cha, mẹ, con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng...); pháp luật đất đai; pháp luật hành chính và pháp luật hình sự...

Bên cạnh việc nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hòa giải viên cần nắm vững các phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương để động viên, khuyên nhủ các bên dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, việc vận dụng các phong tục, tập quán, câu ca dao, tục ngữ, phải có sự chọn lọc cho phù hợp, tránh các giáo lý, hủ tục lạc hậu. Ví dụ, ở Tây Nguyên, hòa giải viên có thể kết hợp với một số quy định tiên bộ trong luật tục Êđê (tập quán pháp) để hòa giải. Cụ thể trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, luật tục Êđê coi trọng “*việc vợ, chồng kết hôn ăn ở bền vững, không bỏ nhau*” hoặc luật tục nhấn mạnh trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ, không được có cử chỉ bất kính, vâng lời cha mẹ, không được bỏ nhà đi lang thang, có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ, ông, bà. Nếu vi phạm quy định của luật tục thì có thể bị mất quyền thừa kế tài sản... đây là một số quy định tiên bộ của luật tục, hòa giải viên cần khai thác và vận dụng hợp lý vào từng vụ việc cụ thể để giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp nhằm củng cố giữ gìn hạnh phúc trong mỗi gia đình, dòng họ.

**3.3. Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đòi tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở**

Khi mâu thuẫn, tranh chấp xảy ra, mỗi bên đều có lý lẽ riêng, tự cho mình là đúng, không thấy điều sai trái của mình gây ra cho người khác hoặc cố tình bảo vệ quyền lợi của mình một cách bất hợp pháp. Vì vậy, khi thực hiện hòa giải, hòa giải viên phải bảo đảm nguyên tắc khách quan, công minh để giải quyết tranh chấp một cách công bằng, bình đẳng, quan tâm đến lợi ích của các bên tranh chấp. Là người trung gian, hòa giải viên không được thiên vị, không định kiến hay nể nang bên nào mà cần phải lắng nghe các bên tranh chấp, đồng thời, tôn trọng sự thật khách quan, công bằng, đề cao lẽ phải, tìm cách giải thích, phân tích để mỗi bên hiểu rõ đúng sai, không xuê xoa ”*dĩ hòa vi quý*” cho xong việc. Hơn nữa có khách quan, công bằng thì hòa giải viên mới tạo được lòng tin của các bên, để họ lắng nghe, tiếp thu ý kiến phân tích, giải thích của mình, từ đó có nhận thức, tự nguyện điều chỉnh hành vi cho phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

Thông thường, khi có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xảy ra nếu không được giải quyết kịp thời dễ dẫn đến việc bé xé ra to, việc đơn giản thành việc phức tạp, phạm vi ảnh hưởng cũng như hậu quả của các vi phạm pháp luật và



tranh chấp ngày càng lớn. Do đó, đòi hỏi hoà giải viên phải chủ động, kịp thời tiến hành hòa giải để phòng ngừa, ngăn chặn các vi phạm pháp luật.

Hoạt động hoà giải ở cơ sở đòi hỏi phải tuân thủ nguyên tắc có lý, có tình, nghĩa là hoà giải phải dựa trên cơ sở pháp luật và đạo đức xã hội. Trước hết cần đề cao yếu tố tình cảm, dựa vào đạo đức xã hội để phân tích, khuyên nhủ các bên ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức: như con cái phải có hiếu với cha mẹ; anh chị em phải biết thương yêu, đùm bọc lẫn nhau “như thể tay chân”, “chị ngã, em nâng”, “máu chảy ruột mềm”, “môi hở răng lạnh”; vợ chồng sống với nhau phải có tình, có nghĩa, “đạo vợ, nghĩa chồng”, “gái có công, chồng chẳng phụ”, tất cả vì con cái; xóm giềng thì “tối lửa tắt đèn có nhau”, “vắng anh em xa có láng giềng gần” và “thương người như thể thương thân”... Cùng với việc giải thích, thuyết phục các bên ứng xử phù hợp với các quy tắc đạo đức xã hội, hoà giải viên phải dựa vào pháp luật để phân tích, tư vấn pháp luật, đưa ra những lời khuyên và hướng dẫn các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, củng cố, phát huy những tình cảm và đạo lý truyền thống tốt đẹp trong gia đình và cộng đồng, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư.

Để thực hiện hoà giải thành, hoà giải viên phải tìm hiểu rõ

ngọn ngành của vụ việc: nguyên nhân phát sinh, diễn biến của vụ việc, thái độ của các bên... Trong số các thông tin cần thiết đó, đôi khi có những thông tin liên quan đến bí mật đời tư của các bên tranh chấp. Khi được các bên tranh chấp tin tưởng và thổ lộ thông tin thầm kín về đời tư của mình cho hoà giải viên, thì hoà giải viên cần tôn trọng và không được phép tiết lộ những thông tin này. Ở đây, cũng cần phân biệt giữa bí mật thông tin đời tư cá nhân và những thông tin mà các bên tranh chấp che giấu về hành vi vi phạm pháp luật của mình.

### ***3.4. Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng***

Việc hoà giải phải tuân thủ nguyên tắc tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, không xâm phạm lợi ích của Nhà nước và lợi ích công cộng, nghĩa là việc hoà giải không chỉ nhằm giải quyết tranh chấp, bảo vệ, khôi phục quyền và lợi ích của các bên mà còn phải bảo đảm lợi ích chung của xã hội, của Nhà nước và của người khác. Trong mọi trường hợp, hoà giải viên không chỉ giúp các bên giải quyết tranh chấp mà còn góp phần giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật của công dân. Khi hướng dẫn các bên thoả thuận giải quyết tranh chấp không được trái với quy định của pháp luật và không lợi dụng hoà giải để làm thiệt hại đến lợi ích của người thứ ba, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

Đối với hoà giải ở cơ sở, các tranh chấp, xích mích trong đời sống sinh hoạt hàng ngày liên quan đến sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, đổ rác thải làm mất vệ sinh môi trường,... trong cộng đồng dân cư thường liên quan đến nhiều người khác ngoài các bên tranh chấp, hoà giải viên không thể vì mục đích đạt được hoà giải thành của các bên tranh chấp mà làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bất kỳ người nào khác.

### ***3.5. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở***

Đây là điểm mới so Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở, thực tiễn thời gian qua cho thấy ở nơi này, nơi khác còn xảy ra tình trạng bất bình đẳng giới, còn ảnh hưởng bởi tư tưởng phong kiến “*trọng nam, khinh nữ*” gây nhiều khó khăn cho công tác hoà giải ở cơ sở... Xác định vị trí và tầm quan trọng của việc bảo đảm lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật, nhất là đạo luật có nhiều mối liên quan trực tiếp đến người dân như Luật Hoà giải ở cơ sở, nguyên tắc này đã được thể hiện như sau:

- Bình đẳng giới trong các quy định đối với hoà giải viên, tổ trưởng tổ hoà giải: về tiêu chuẩn, phương thức bầu hoà giải viên, quyền và nghĩa vụ của hoà giải viên, tổ hoà giải và tổ trưởng tổ hoà giải đều không phân biệt nam nữ. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức của tổ hoà giải, Khoản 1 Điều 12 Luật

Hòa giải ở cơ sở quy định: “*Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ*”;

- Bình đẳng giới còn được thể hiện trong các quy định về yêu cầu hòa giải, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình hòa giải, thủ tục tiến hành hòa giải, biên bản hòa giải, thực hiện các thỏa thuận hòa giải, theo dõi, đôn đốc thực hiện kết quả hòa giải thành đối với các bên là như nhau không phân biệt nam, nữ.

***3.6. Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự***

Để bảo đảm tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, hòa giải viên và các bên liên quan không được lợi dụng việc hòa giải để ngăn cản các bên bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật.

Đồng thời để bảo đảm mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật thì hòa giải viên, các bên liên quan phải tuân thủ nguyên tắc không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để tự giải quyết với nhau những vi phạm pháp luật nhằm trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

#### **4. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở**

Luật Hòa giải ở cơ sở bổ sung quy định chính sách của Nhà

nước về hòa giải ở cơ sở, trong đó khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác; khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác; Nhà nước có chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở. Một điểm mới quan trọng của Luật Hòa giải ở cơ sở khẳng định chính sách của Nhà nước phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Việc quy định các chính sách nêu trên đã thể hiện rõ quan điểm xã hội hóa mạnh mẽ công tác hòa giải ở cơ sở. Nhà nước chỉ tạo hành lang pháp lý, giữ vai trò hỗ trợ về cơ chế, chính sách, kinh phí, không can thiệp sâu vào hoạt động hòa giải ở cơ sở, không hành chính hóa để hoạt động hòa giải ở cơ sở đúng là hoạt động tự quản của nhân dân, do nhân dân tự quyết định.

Để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở, Điều 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP đã quy định cụ thể chính sách đối với tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở, cụ thể:

- Được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan;

- Được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định.

- Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác về pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hỗ trợ tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho hòa giải viên; tạo điều kiện cho thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia hòa giải ở cơ sở thì được khen thưởng theo quy định.

## **5. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở**

Xuất phát từ thực tiễn hoạt động hòa giải ở cơ sở thời gian qua, để khắc phục những hạn chế, khó khăn, đồng thời tạo điều kiện cho hòa giải viên, tổ hòa giải hoạt động ngày càng hiệu quả hơn trong điều kiện kinh tế thị trường, Luật Hòa giải ở cơ sở đã quy định một điều cụ thể về kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở. Đây là điểm mới nổi bật của Luật so với Pháp lệnh và là một trong những điều kiện quan trọng tạo thuận lợi cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

### ***5.1. Về chi hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở***

Với tính chất là hoạt động tự nguyện, tự quản của cộng đồng dân cư, Nhà nước chỉ thực hiện quản lý và hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở. Nếu Nhà nước bao cấp hoàn toàn cho hoạt động này thì sẽ làm mất đi tính xã hội hóa, tính tự

nguyên, tự quản, đi ngược lại với bản chất của hoạt động hòa giải ở cơ sở. Do đó, tại Điều 6 Luật Hòa giải ở cơ sở quy định Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Đối với những địa phương chưa tự cân đối được ngân sách thì ngân sách Trung ương sẽ chi bổ sung cho các địa phương để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Nhằm cụ thể hóa các quy định nêu trên, đồng thời xác định rõ cơ chế hỗ trợ, nội dung hỗ trợ và việc lập dự toán ngân sách thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở, Nghị định số 15/2014/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP) đã quy định cụ thể như sau:

- Về nguyên tắc hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở: Điều 12 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định:

+ Kinh phí cho quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

+ Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự cân đối được ngân sách bố trí, sử dụng nguồn thu ngân sách của địa phương để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

+ Ngân sách Trung ương chi bổ sung cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Về nội dung hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải và hòa giải viên: Điều 13 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định:

+ Chi hỗ trợ cho tổ hòa giải để mua văn phòng phẩm; mua, sao chụp tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải; tổ chức các cuộc họp, sơ kết, tổng kết hoạt động của tổ hòa giải;

+ Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải;

Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP đã hướng dẫn cụ thể nội dung chi, mức chi cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở và chi hỗ trợ cho hòa giải viên, tổ hòa giải.

- Về việc lập dự toán ngân sách thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở:

Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP đã hướng dẫn cụ thể việc lập dự toán ngân sách thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở như sau:



+ Lập dự toán ngân sách chi cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở:

Hàng năm, Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và các địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về hòa giải ở cơ sở đã được phê duyệt, xây dựng kế hoạch các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của năm và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý ban hành kế hoạch để làm căn cứ lập dự toán ngân sách;

Căn cứ kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán kinh phí chi tiết cùng với dự toán chi thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giao dự toán ngân sách hàng năm. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

Các Bộ, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện Đề án đã được phê duyệt, căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch thực hiện Đề án lập dự toán (phần kinh phí do Trung ương bảo đảm) tổng hợp chung trong dự toán của Bộ, ngành mình gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ, ngành chủ trì Đề án;

Các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện Đề án các cấp ở địa phương, căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch thực hiện Đề án lập dự toán thực hiện các nhiệm vụ của Đề án tổng hợp chung trong dự toán của cơ quan, tổ chức gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm để bảo đảm triển khai thực hiện;

+ Lập dự toán ngân sách chi hỗ trợ cho hòa giải viên và tổ hòa giải:

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của hòa giải viên và tổ hòa giải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Về lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên, căn cứ vào nhiệm vụ công tác hòa giải trong năm kế hoạch và chế độ, chi tiêu tài chính hiện hành, công chức Tư pháp - Hộ tịch lập dự toán chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên.

Về lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai

nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải, hàng năm, căn cứ thực tế hỗ trợ của năm trước, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự toán kinh phí hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách cấp mình, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thực hiện phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả tiền hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Đối với kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Hòa giải ở cơ sở:

Hàng năm, trên cơ sở tổng hợp dự toán ngân sách thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp dự toán đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch này (bao gồm cả kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương bảo đảm và phần đề nghị ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương) gửi Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp;

Thời hạn các tỉnh gửi đề nghị ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước về thời hạn báo cáo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm (trước ngày 20 tháng 7); nếu quá thời hạn gửi báo cáo theo quy định thì Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính không chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ kinh phí.

Bộ Tư pháp tổng hợp dự toán đề nghị ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương trong năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán, Bộ Tài chính thông báo kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trong dự toán giao hàng năm của địa phương.

### ***5.2. Về điều kiện được hưởng thù lao và thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên***

- Điều kiện được hưởng thù lao của hòa giải viên:

Để quyền hưởng thù lao theo vụ, việc của hòa giải được bảo đảm thực hiện thống nhất, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định về điều kiện hưởng hỗ trợ thù lao và thủ tục chi hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên.

Hòa giải viên được hưởng thù lao cả trong trường hợp hòa giải thành và hòa giải không thành. Để được hỗ trợ thù lao, hòa giải viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

Thứ hai, hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên:

Nhằm tạo thuận lợi cho việc chi trả thù lao cho hòa giải

viên, bảo đảm được thực hiện thống nhất trong phạm vi toàn quốc, đồng thời vẫn bảo đảm tính linh hoạt trong thực tiễn áp dụng, Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định thủ tục, hồ sơ thanh toán thù lao cho hòa giải viên đơn giản, khả thi, trên cơ sở có kế thừa trình tự, thủ tục đang được áp dụng trên thực tế ở các địa phương, cụ thể như sau:

+ Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Tổ hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao.

Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hướng dẫn thủ tục quyết toán chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên.

### ***5.3. Về việc hỗ trợ hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải***

- Trường hợp hòa giải viên bị tai nạn hoặc rủi ro làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi đang thực hiện hòa giải hoặc trên đường đi và về từ nơi ở đến địa điểm thực hiện hòa giải trên tuyến đường và trong khoảng thời gian hợp lý, thì theo Điều 17 Nghị định số 15/1999/NĐ-CP quy định hòa giải viên được hỗ trợ các khoản sau:

+ Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút;

+ Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của hòa giải viên không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút.

Gia đình của hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ một lần bằng tiền để chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc hòa giải viên trước khi chết; người tổ chức mai táng được hỗ trợ chi phí cho việc mai táng

- Về thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải, Điều 18 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định

thủ tục thực hiện đơn giản, hồ sơ đề nghị hỗ trợ được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã đã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày ngày nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ.

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

+ Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ;

+ Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

+ Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

+ Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hàng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp), bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có);

+ Giấy chứng tử trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp).

- Hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên.

Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hướng dẫn thủ tục quyết toán kinh phí hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp



tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

## **6. Hòa giải viên, tổ hòa giải**

### **6.1. Hòa giải viên**

Hòa giải viên là người được công nhận theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở. So với Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, các quy định về tiêu chuẩn hòa giải viên; quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên; thủ tục bầu, công nhận hòa giải viên và các trường hợp thôi làm hòa giải viên trong Luật có nhiều điểm mới được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện hiện nay.

- Về tiêu chuẩn hòa giải viên:

Thực tiễn thời gian qua đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của hòa giải viên trong đời sống cộng đồng. Việc quy định tiêu chuẩn hòa giải viên trong Luật nhằm đòi hỏi hòa giải viên phải có đủ điều kiện đáp ứng với hoạt động hòa giải trong tình hình mới, đồng thời, qua đó xác định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc nâng cao năng lực cho hòa giải viên. Tuy nhiên, với chủ trương thu hút, khuyến khích cá nhân tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở, Luật chỉ quy định các tiêu chuẩn cơ bản của hòa giải viên, bỏ một số tiêu chuẩn mà Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở trước đây đã quy định nay không còn phù hợp.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh về tiêu

chuẩn hòa giải viên, Luật quy định người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

+ *Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;*

+ *Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật*

Trong số các tiêu chuẩn của hòa giải viên được quy định tại Điều 7 của Luật, có một tiêu chuẩn mới được bổ sung là “*có hiểu biết pháp luật*”. Trong quá trình soạn thảo và lấy ý kiến, có ý kiến còn băn khoăn về tiêu chuẩn này và cho rằng không cần thiết, khó khả thi, bởi không phải nơi nào ở cộng đồng dân cư cũng có thể tìm đủ số người theo tiêu chuẩn (có hiểu biết pháp luật) để tham gia làm hòa giải viên (nhất là ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo...). Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, các mâu thuẫn, tranh chấp ngày càng đa dạng và phức tạp; trình độ dân trí ngày một nâng lên, đòi hỏi hòa giải viên không chỉ có uy tín, đạo đức, khả năng thuyết phục mà phải hiểu biết pháp luật mới có thể giải thích, tuyên truyền, thuyết phục các bên trong quá trình hòa giải ở cơ sở. Mặt khác, có hiểu biết pháp luật sẽ giúp hòa giải viên tự tin, bản lĩnh trong việc thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm cho hoạt động hòa giải đạt chất lượng, hiệu quả. Tuy nhiên, Luật không quy định cụ thể tiêu chuẩn

bằng cấp chuyên môn về luật đối với hòa giải viên bởi lẽ phạm vi của hoạt động hòa giải ở cơ sở không đòi hỏi hòa giải viên phải am hiểu sâu về pháp luật mà chủ yếu cần có hiểu biết pháp luật nhất định để biết vận dụng quy định pháp luật trong thực hiện hòa giải, có thể giải thích, thuyết phục các bên ứng xử phù hợp với pháp luật.

Thực tế 13 năm thi hành Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở cho thấy, nếu hòa giải viên khi tiến hành hòa giải chỉ nặng về *tình* không kết hợp với *lý* (hiểu biết pháp luật) sẽ dẫn đến tình trạng tiến hành hòa giải theo hướng “dĩ hòa vi quý”, không bảo đảm được quyền và lợi ích của các bên.

- Về bầu, công nhận hòa giải viên:

+ Kế thừa quy định của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, Luật Hòa giải ở cơ sở tiếp tục quy định về việc bầu, công nhận hòa giải viên. Việc bầu hòa giải viên thể hiện tính dân chủ ở cơ sở, theo đó người dân được trực tiếp lựa chọn, bầu ra những người có uy tín, đủ sự tin cậy về mọi phương diện mà khi có mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm pháp luật họ có thể tin tưởng, yên tâm tìm đến. Mặt khác, hòa giải viên được người dân lựa chọn, bầu lên sẽ làm tăng trách nhiệm của hòa giải viên đối với cộng đồng.

+ Luật Hòa giải ở cơ sở đã kế thừa các quy định về bầu hòa giải viên trong Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở và sửa đổi một số quy định nhằm đề cao vai trò

của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong việc bầu hòa giải viên, thể hiện rõ quan điểm không hành chính hóa mà tăng cường xã hội hóa đối với hoạt động hòa giải ở cơ sở, phù hợp bản chất của hòa giải ở cơ sở là hoạt động xuất phát từ nhu cầu của nhân dân, do nhân dân thực hiện và quyết định. Việc chủ trì tổ chức bầu hòa giải viên do Trưởng ban công tác Mặt trận tiến hành cùng với sự phối hợp của trưởng thôn, tổ trưởng dân phố.

+ Luật quy định cụ thể hình thức tổ chức bầu hòa giải viên thông qua việc tổ chức cuộc họp đại diện các hộ gia đình hoặc phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố; người được bầu làm hòa giải viên phải được trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý.

+ Sau khi tổ chức việc bầu hòa giải viên kết thúc, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận hòa giải viên.

+ Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Thủ tục bầu hòa giải viên đã được quy định cụ thể tại Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi tắt là Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN).

- Về quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên:

Nhằm giúp hòa giải viên thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, khắc phục hạn chế trong hoạt động hòa giải, tránh quan niệm về hòa giải viên là “*ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng*” làm ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm của một bộ phận hòa giải viên, Luật Hòa giải ở cơ sở đã quy định về quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên tại Điều 9 và Điều 10 như sau:

+ Quyền của hòa giải viên:

*“1. Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.*

*2. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.*

*3. Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.*

*4. Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.*

*5. Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.*

*6. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.*

*7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.*

8. Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.”

Nghị định số 15/1999/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quyền “Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải” (khoản 5) và quyền “Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải” (khoản 7)

+ Nghĩa vụ của hòa giải viên:

“1. Thực hiện hòa giải khi có căn cứ theo quy định tại Điều 16 của Luật này.

2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

4. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

5. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.”

Đây là những quy định mới của Luật, việc quy định quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên cũng xuất phát từ vai trò, ý nghĩa của hoạt động hòa giải cơ sở thời gian qua, những đóng góp không nhỏ của các hòa giải viên trong việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư, đồng thời nhằm đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ của hòa giải viên, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ hòa giải viên đáp ứng yêu cầu hiện nay.

- Về thôi làm hòa giải viên:

+ Các trường hợp thôi làm hòa giải viên:

Kế thừa quy định của Nghị định số 160/1999/NĐ-CP, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định các trường hợp thôi làm hòa giải viên như sau:

- Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

- Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật Hòa giải ở cơ sở;

- Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật Hòa giải ở cơ sở hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

Xuất phát từ tính tự nguyện của hoạt động hòa giải ở cơ sở, mà việc tham gia hoặc thôi làm hòa giải viên cũng phải xuất phát từ nguyện vọng của mỗi hòa giải viên.

Bên cạnh đó, việc thôi làm hòa giải viên còn được thực

hiện trong trường hợp hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn hòa giải viên như: không còn là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở; phẩm chất đạo đức không tốt; không còn uy tín trong cộng đồng dân cư....

Ngoài ra, việc thôi làm hòa giải viên còn được thực hiện trong trường hợp hòa giải viên vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở như: không tôn trọng sự tự nguyện của các bên; bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở; không khách quan, công bằng, không kịp thời, không có lý, có tình, không giữ bí mật đòi tư giữa các bên; lợi dụng việc hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc để trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự...

+ Thẩm quyền, thủ tục cho thôi làm hòa giải viên

Trường hợp thôi làm hòa giải viên theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở, thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.



Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Thủ tục thôi làm hòa giải viên đã được quy định cụ thể tại Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN.

## **6.2. Tổ hòa giải**

- Cơ cấu, thành phần, thẩm quyền quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong mỗi tổ hòa giải:

Tổ hòa giải là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, làng bản, ấp, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố) để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hòa giải theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

Về cơ bản Luật Hòa giải ở cơ sở đã kế thừa quy định của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên. Tuy nhiên, để phù hợp yêu cầu của thực tiễn và đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới, Luật bổ sung quy định về thành phần tổ hòa giải phải có hòa giải viên nữ; đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải cần có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa

phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

- Trách nhiệm của tổ hòa giải:

Khác với quy định của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, tại Điều 13 Luật Hòa giải ở cơ sở đã quy định cụ thể và đầy đủ trách nhiệm của tổ hòa giải. Theo đó, tổ hòa giải có trách nhiệm sau đây:

- *Tổ chức thực hiện hòa giải.*

- *Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.*

- *Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.*

- *Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.*

- *Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.*

Quy định này đã khẳng định vị trí, vai trò, đồng thời cũng đề cao trách nhiệm của tổ hòa giải trong việc phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, đoàn thể nhân dân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở hiện nay.

Các tổ hòa giải, tổ viên tổ hòa giải được thành lập, công

nhận theo Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở được tiếp tục hoạt động mà không phải làm thủ tục công nhận lại theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở. Các tổ hòa giải được thành lập theo Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, nhưng nay không đủ số lượng, thành phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở thì phải được bầu bổ sung hòa giải viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 8 Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Tổ trưởng tổ hòa giải:

Tổ trưởng tổ hòa giải là người do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban Công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

- Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải:

Tiếp tục kế thừa, mở rộng và phát huy vai trò, trách nhiệm của tổ trưởng tổ hòa giải trong hoạt động hòa giải ở cơ sở, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định rõ, cụ thể hơn quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải như: phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên; đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện

trách nhiệm của tổ hòa giải; đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 của Luật Hòa giải ở cơ sở; báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 10 Luật Hòa giải ở cơ sở; báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau; có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 9 và Điều 10 Luật Hòa giải ở cơ sở.

### **7. Hoạt động hòa giải ở cơ sở**

Đây là chương có nhiều nội dung mới được bổ sung so với Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, cụ thể:

#### ***7.1. Về căn cứ tiến hành hòa giải***

*Thứ nhất*, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định căn cứ tiến hành hòa giải là phải có yêu cầu hòa giải của một bên hoặc các bên.

Quy định này nhằm đề cao tính tự nguyện, chủ động của các bên khi có nhu cầu hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm pháp luật. Thực tế thời gian qua đã khẳng định, việc hòa giải nếu được các bên yêu cầu thì việc hòa giải diễn ra thuận lợi hơn so với các trường hợp khác. Do đó, khi các bên tranh chấp, mâu thuẫn tìm đến để yêu cầu thực hiện hoà giải, hoà giải viên

cần cân nhắc xem xét vụ, việc được yêu cầu hoà giải có thuộc phạm vi giải quyết bằng hoà giải ở cơ sở hay không. Thông thường, phần lớn các bên có tranh chấp, mâu thuẫn đều tìm đến tổ hoà giải vì tổ hoà giải là nơi gần gũi, thuận tiện nhất, giải quyết kịp thời các tranh chấp, xích mích mới phát sinh... Tuy nhiên, cần lưu ý phân biệt đối với trường hợp các bên tranh chấp, mâu thuẫn tìm đến tổ hoà giải không phải để được giải quyết bằng con đường hoà giải mà nhằm mục đích trốn tránh việc xử lý hành chính hoặc hình sự đối với hành vi vi phạm pháp luật do họ gây ra.

Trong trường hợp một bên yêu cầu hòa giải thì việc tiến hành hòa giải được thực hiện mà không nhất thiết phải có sự đồng ý của bên kia. Việc quy định như vậy là phù hợp vì thực tế có nhiều trường hợp chỉ có một bên tranh chấp, mâu thuẫn yêu cầu, còn bên kia không đồng ý hòa giải, nhưng việc hòa giải vẫn được thực hiện thành công nhờ các hòa giải viên đã kiên trì tiếp xúc, khuyên giải, vận động các bên.

*Thứ hai*, hòa giải ở cơ sở được hòa giải viên chủ động tiến hành hòa giải khi trực tiếp chứng kiến hoặc biết về các mâu thuẫn, vi phạm pháp luật và tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải.

Theo đó, khi hòa giải viên trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn giữa các bên đang xảy ra (ví dụ, tranh chấp lỗi đi chung giữa hai gia đình và họ đang cãi vã, chửi mắng nhau...) và nhận thức rằng nếu không kịp thời hòa giải, ngăn chặn ngay

thì có thể dẫn tới xô sát, đánh nhau gây thương tích, hòa giải viên có thể tự mình chủ động tiến hành hòa giải ngay. Việc chủ động tiến hành hòa giải của hòa giải viên trong trường hợp này là rất cần thiết để giải quyết kịp thời những mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng dân cư, tránh để chuyện bé xé ra to, từ tranh chấp dân sự chuyển thành phạm tội hình sự.

*Thứ ba*, hoà giải ở cơ sở được tiến hành theo sự phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hay theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan.

Theo quy định tại Điều 18 Luật Hòa giải ở cơ sở thì, tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.

Theo đó, tùy thuộc đối tượng, tính chất của vụ, việc hòa giải, điều kiện mâu thuẫn, tranh chấp và quan hệ gia đình, xã hội... của các bên tranh chấp, mâu thuẫn, tổ trưởng tổ hòa giải xem xét, lựa chọn, cử hòa giải viên tham gia hòa giải vụ, việc

sao cho phù hợp (theo các tiêu chí như lứa tuổi, giới tính, địa vị xã hội, kinh nghiệm sống...).

Tuy nhiên, hoà giải viên được yêu cầu hoặc phân công hoà giải có thể từ chối việc hoà giải hoặc đề nghị phân công hoà giải viên khác nếu có căn cứ cho rằng mình có quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hoà giải hoặc liên quan đến một trong các bên tranh chấp, mâu thuẫn và việc từ chối này nhằm đảm bảo việc hoà giải được khách quan, công bằng.

### ***7.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải***

Đây là nội dung mới được bổ sung so với Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở, nhằm bảo đảm nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện của các bên, phát huy tính tích cực, chủ động, hợp tác của các bên trong quá trình hoà giải, bảo đảm cho hoạt động hoà giải đạt hiệu quả. Theo quy định tại Điều 17 Luật Hoà giải ở cơ sở, các bên có quyền lựa chọn, đề xuất hoà giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hoà giải; đồng ý hoặc từ chối hoà giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hoà giải; yêu cầu việc hoà giải được tiến hành công khai hoặc không công khai; được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hoà giải. Đồng thời, có nghĩa vụ trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan; tôn trọng hoà giải viên, quyền của các bên có liên quan; không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hoà giải.

### ***7.3. Người được mời tham gia hòa giải***

Tại Điều 19 Luật Hòa giải ở cơ sở đã quy định: trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác tham gia hòa giải. Trên thực tế, các chủ thể này đã và đang tham gia tích cực và có hiệu quả vào công tác hòa giải ở cơ sở.

Người được mời tham gia hòa giải phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.

Để khuyến khích, động viên, ghi nhận những đóng góp của các cá nhân tham gia hòa giải ở cơ sở, Điều 2 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở, được khen thưởng khi tham gia tích cực hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Trong trường hợp hoà giải viên thực hiện hòa giải mời người ngoài tổ hoà giải cùng tham gia việc hoà giải thì hoà giải viên đó vẫn đóng vai trò người thực hiện việc hoà giải, còn



người được mời có vai trò giúp đỡ hòa giải viên thực hiện việc hoà giải. Người được mời có thể bằng kiến thức pháp luật, kiến thức xã hội hoặc uy tín cá nhân cùng với hòa giải viên phân tích, khuyên bảo, thuyết phục các bên tự thỏa thuận, giải quyết với nhau mâu thuẫn, tranh chấp sao cho “thấu tình, đạt lý”.

#### ***7.4. Địa điểm, thời gian hòa giải***

Hòa giải cơ sở là một việc làm hoàn toàn mang tính tự nguyện trên cơ sở dựa vào uy tín, trách nhiệm, sự nhiệt tình của hòa giải viên, hoạt động không vì lợi ích vật chất mà vì lợi ích chung của cộng đồng. Hòa giải viên tiến hành hòa giải bằng lời nói để phân tích vụ, việc trên cơ sở có lý, có tình, không đòi hỏi các bên phải làm đơn, cũng không bắt buộc lập biên bản hòa giải. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các bên khi hòa giải, nơi thực hiện việc hòa giải khá linh hoạt có thể là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi mà các bên tranh chấp hoặc hòa giải viên lựa chọn bảo đảm thuận lợi cho các bên, tức là không có trụ sở hay địa điểm cố định để thực hiện việc hòa giải.

Trong thực tiễn rất ít trường hợp hòa giải viên chỉ tiến hành hoà giải một lần là có thể giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn được ngay mà trái lại để thuyết phục các bên tự dàn xếp, thỏa thuận chấm dứt tranh chấp, mâu thuẫn, hoà giải viên phải kiên trì, tốn nhiều thời gian, công sức gặp gỡ từng bên hoặc các bên nhiều lần để phân tích, giải thích, thuyết phục. Hơn nữa, các bên tranh chấp, mâu thuẫn cũng cần có thời gian để suy ngẫm

những điều hoà giải viên đã phân tích, giải thích và cân nhắc thiệt hơn để quyết định cách dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp. Vì vậy, việc lựa chọn thời gian và địa điểm tiến hành hoà giải được diễn ra nhiều lần trong suốt quá trình thực hiện hoà giải, phù hợp với nguyện vọng, bảo đảm thuận lợi cho các bên tranh chấp, mâu thuẫn.

Kế thừa quy định về địa điểm và thời gian tiến hành hòa giải của Nghị định số 160/1999/NĐ-CP, Điều 20 Luật Hòa giải ở cơ sở đã quy định cụ thể vấn đề này. Theo đó, địa điểm hòa giải được quy định linh hoạt, là nơi xảy ra vụ, việc để bảo đảm hòa giải kịp thời mâu thuẫn, tranh chấp, cũng có thể nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên. Việc chọn địa điểm nào để tiến hành hòa giải là tùy thuộc kinh nghiệm của từng hoà giải viên và căn cứ vào điều kiện cụ thể trên thực tế.

Về thời gian hòa giải, để bảo đảm việc hòa giải được tiến hành kịp thời, tránh dây dưa, kéo dài, dẫn đến những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định *“Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải”*.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, việc hoà giải kịp thời, đúng lúc hoặc ngay sau khi sự việc xảy ra thì càng thuận lợi

cho việc hòa giải đạt được kết quả, bởi nếu để mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài, rất có thể trở nên gay gắt, phức tạp hơn, việc thuyết phục các bên đạt được thoả thuận sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Chính vì vậy, trường hợp hoà giải viên là người trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn và xét thấy cần thiết phải hoà giải ngay thì việc hoà giải có thể được tiến hành ngay tại thời điểm và nơi xảy ra tranh chấp, kịp thời can ngăn, dàn xếp, làm dịu tình hình căng thẳng giữa các bên, không để kéo dài tình trạng cãi cọ qua lại hoặc để bà con xung quanh tụ tập bàn tán hoặc kích động, ngăn chặn được những diễn biến xấu có thể xảy ra.

### ***7.5. Tiến hành hòa giải***

Luật Hòa giải ở cơ sở có kế thừa và bổ sung các quy định chi tiết, cụ thể hơn về tiến hành hòa giải, song vẫn bảo đảm tính linh hoạt trong hoạt động hòa giải, phát huy vai trò chủ động của hòa giải viên. Cụ thể: Hòa giải được tiến hành trực tiếp, bằng lời nói với sự có mặt của các bên, trường hợp các bên có người khuyết tật thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. Mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở được ban hành tại Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng, có thể dẫn đến xung đột, hành vi bạo lực thì hòa giải viên cần thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa, can thiệp kịp thời nhằm hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm an toàn, trật tự công cộng.

#### ***7.6. Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau***

Trong trường hợp các bên tranh chấp ở các thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết. Các hòa giải viên phối hợp tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

#### ***7.7. Về kết thúc hòa giải***

Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở quy

định hòa giải kết thúc khi các bên đã đạt được thỏa thuận và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó. Tuy nhiên, Luật Hòa giải ở cơ sở đã quy định hợp lý hơn các trường hợp kết thúc hòa giải, bao gồm:

- Các bên đạt được thỏa thuận.
- Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.
- Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Như vậy, kết quả của quá trình hòa giải có thể là hòa giải thành hoặc hòa giải không thành, trong đó:

\* Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

Khác với hoạt động hòa giải tại Tòa án, Trọng tài (hình thức hòa giải trong tố tụng) hay hòa giải do Ban hòa giải/Hội đồng hòa giải cấp xã thực hiện theo quy định của Luật Đất đai (do cơ quan nhà nước thực hiện), hòa giải ở cơ sở là hình thức hòa giải do người dân thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên. Do đó, văn bản hòa giải thành ở cơ sở chỉ là sự ghi nhận thỏa thuận của các bên, thể hiện sự ràng buộc mang ý nghĩa đạo lý, danh dự; không mang tính bắt buộc như quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở, các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành gồm các nội dung chính sau:

- Căn cứ tiến hành hòa giải;
- Thông tin cơ bản về các bên;
- Nội dung chủ yếu của vụ, việc;
- Diễn biến của quá trình hòa giải;
- Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;
- Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

Để nâng cao trách nhiệm của các bên, của hòa giải viên khi thực hiện hòa giải, bảo đảm cho việc thực hiện kết quả hòa giải được hiệu quả, thiết thực, Luật Hòa giải ở cơ sở bổ sung quy định mới về thực hiện thỏa thuận hòa giải thành và quy định mới về việc theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành tại Điều 25, Điều 26 Luật Hòa giải ở cơ sở.

Theo đó, các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì,

phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục, có biện pháp giải quyết kịp thời vấn đề phát sinh đó.

\* Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận. Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nhằm giúp hòa giải viên thuận lợi trong thực hiện quy định nêu trên, Điều 10 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định về giải quyết trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và yêu cầu tiếp tục hòa giải; đồng thời quy định trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành.

Theo đó, trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và cả hai bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, thì hòa giải viên tiếp tục tiến hành hòa giải. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và một bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, nhưng có căn cứ cho rằng việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả thì hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở và hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản, ghi rõ thông tin cơ bản về các bên; nội dung chủ yếu của vụ, việc; yêu cầu của các bên; lý do hòa giải không thành; chữ ký của hòa giải viên.

Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi sổ.

Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

## **8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở**

Hoạt động hòa giải ở cơ sở cũng như các hoạt động xã hội khác đều phải có sự quản lý của Nhà nước. Tuy nhiên, hoạt động hòa giải ở cơ sở là hoạt động mang tính tự nguyện, tự quản của nhân dân, nên quản lý nhà nước không nhằm “*hành chính hóa*” hoạt động này, mà chủ yếu là tạo ra hành lang pháp lý và những điều kiện thuận lợi cho hoạt động này được duy trì, phát triển. Luật quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ Bộ Tư pháp, trách Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại Điều 28 và Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở và tại Điều 4 Nghị định số 15/1999/NĐ-CP. Các quy định này đã thể hiện sự phân cấp cụ thể giữa cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và các cấp chính quyền ở địa phương trong quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở.

### ***8.1. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của Chính phủ, Bộ Tư pháp***

Tại Khoản 1 Điều 28 Luật Hòa giải ở cơ sở quy định Chính



phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở. Quy định này nhằm xác định công tác hòa giải ở cơ sở là nhiệm vụ quan trọng, là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị, trong đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

Khác với Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở chỉ quy định chung về quản lý nhà nước trong công tác hòa giải ở cơ sở, chưa xác định rõ vai trò, nhiệm vụ quản lý của Bộ Tư pháp thì hiện nay Luật Hòa giải ở cơ sở quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở (Khoản 2 Điều 28). Cụ thể, Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:

+ *Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;*

+ *Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;*

+ *Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh;*

+ *Quy định mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; mẫu, biểu thống kê về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.*

Bên cạnh trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Luật bổ sung điểm mới, quy định: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

### ***8.2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp***

Điểm mới của Luật Hòa giải ở cơ sở là quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, đặc biệt là Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác hòa giải ở cơ sở, thể hiện sự phân cấp trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương, bảo đảm thống nhất trong việc quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; phát huy thế mạnh của địa phương trong công tác hòa giải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Luật bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) tại Điều 29. Đồng thời, Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP đã quy định chi tiết vấn đề này. Cụ thể như sau:

- *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:*

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương;

+ Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp huyện; hướng dẫn cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

+ Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp tài liệu, thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;

+ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Sở Tư pháp;

+ Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận,

huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải của xã, phường, thị trấn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này;

+ Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;

+ Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở

### ***8.3. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận***

Một điểm mới quan trọng của Luật Hòa giải ở cơ sở so với Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở là Luật ghi nhận vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở, quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

Nhằm khẳng định vị trí, vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong công tác hòa giải ở cơ sở, cụ thể hóa chính sách phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định cụ thể vai trò nòng

cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở gồm các nội dung: giới thiệu, bầu, công nhận, cho thôi hòa giải viên, củng cố, kiện toàn tổ hòa giải (Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 14), hòa giải giữa các bên ở các thôn, tổ dân phố khác nhau (Điều 22), theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành (Điều 26). Đồng thời Luật Hòa giải ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở tại Điều 30.

Theo đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN hướng dẫn phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở giữa cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cụ thể như sau:

*- Về hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở:*

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đóng góp ý kiến về dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết.

*- Về tổ chức phổ biến, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở:*

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp phổ biến, vận động nhân dân tại cộng đồng dân cư thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật ở cơ sở bằng biện pháp hòa giải.

Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận về tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên pháp luật của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp để thực hiện công tác phổ biến, vận động nhân dân chấp hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở.



*- Về kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở:*

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp; phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng Tổ hòa giải tiến hành tự kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại thôn, tổ dân phố, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả tự kiểm tra.

*- Về giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở*

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; yêu cầu cơ quan, tổ chức được giám sát cung cấp thông tin về các vấn đề có liên quan đến nội dung giám sát; tổ chức đối thoại với đối tượng được giám sát để làm rõ nội dung kiến nghị; gửi báo kết quả giám sát đến Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện,

cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát; yêu cầu tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung kiến nghị giám sát khi cần thiết; tổ chức thực hiện kiến nghị sau giám sát.

*- Về tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi*

Việc phối hợp tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

+ Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, định kỳ năm năm tổ chức tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

+ Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở gửi Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp; đóng góp ý kiến về báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp và phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ sơ kết, tổng kết;

Căn cứ kế hoạch sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải động viên, khuyến khích hòa giải viên tham gia hội thi hòa giải viên giỏi.

- *Về tổ chức khen thưởng về hòa giải ở cơ sở:*

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đề xuất với Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng; cho ý kiến về danh sách các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phối hợp tổ chức tôn vinh, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

# PHỤ LỤC

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 35/2013/QH13

## LUẬT

### HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật Hòa giải ở cơ sở.*

#### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Hoạt động hòa giải của tòa án, trọng tài, hòa giải thương mại, hòa giải lao động và hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hòa giải ở cơ sở* là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

2. *Cơ sở* là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

3. *Các bên* là cá nhân, nhóm cá nhân, gia đình, nhóm gia đình, tổ chức có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

4. *Hòa giải viên* là người được công nhận theo quy định của Luật này để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. *Tổ hòa giải* là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật này.

## **Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở**

1. Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;

b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải;

c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính;

d) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở**

1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở.

2. Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi.

3. Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này.

4. Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

5. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

6. Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

## **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở**

1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.

Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác.

2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

## **Điều 6. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở**

1. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Ngân sách trung ương chi bổ sung cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## Chương II

# HÒA GIẢI VIÊN, TỔ HÒA GIẢI

### Mục 1

## HÒA GIẢI VIÊN

#### **Điều 7. Tiêu chuẩn hòa giải viên**

Người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;
2. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

#### **Điều 8. Bầu, công nhận hòa giải viên**

1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.



### 3. Kết quả bầu hòa giải viên:

a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

b) Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

c) Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

d) Trường ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trường ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

### **Điều 9. Quyền của hòa giải viên**

1. Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.

3. Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.

4. Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.

5. Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.

6. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

8. Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

9. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều này.

### **Điều 10. Nghĩa vụ của hòa giải viên**

1. Thực hiện hòa giải khi có căn cứ theo quy định tại Điều 16 của Luật này.

2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

4. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa

trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

5. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

### **Điều 11. Thôi làm hòa giải viên**

1. Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;
- b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật này;
- c) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật này hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

2. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

3. Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

## **Mục 2**

### **TỔ HÒA GIẢI**

#### **Điều 12. Tổ hòa giải**

1. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hằng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã để đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải.

#### **Điều 13. Trách nhiệm của tổ hòa giải**

1. Tổ chức thực hiện hòa giải.

2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

#### **Điều 14. Tổ trưởng tổ hòa giải**

1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

2. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

#### **Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải**

1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.

2. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

3. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.

4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này.

5. Báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

6. Phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

7. Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này.

### Chương III

## HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

### **Điều 16. Căn cứ tiến hành hòa giải**

Hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải;
2. Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải;
3. Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải**

1. Lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải.

2. Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải.

3. Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai.

4. Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải.

5. Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan.

6. Tôn trọng hòa giải viên, quyền của các bên có liên quan.

7. Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải.

### **Điều 18. Phân công hòa giải viên**

1. Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên.

2. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

3. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải

viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.

### **Điều 19. Người được mời tham gia hòa giải**

1. Trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác tham gia hòa giải.

2. Người được mời tham gia hòa giải phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở.

3. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.

### **Điều 20. Địa điểm, thời gian hòa giải**

1. Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

### **Điều 21. Tiến hành hòa giải**

1. Hòa giải được tiến hành trực tiếp, bằng lời nói với sự có mặt của các bên. Trong trường hợp các bên có người khuyết tật thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải.



2. Hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.

3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Trường hợp các bên đồng ý thì lập văn bản hòa giải thành theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này.

## **Điều 22. Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau**

Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

### **Điều 23. Kết thúc hòa giải**

1. Các bên đạt được thỏa thuận.
2. Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.
3. Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên

không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

#### **Điều 24. Hòa giải thành**

1. Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.
2. Các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành gồm các nội dung chính sau đây:
  - a) Căn cứ tiến hành hòa giải;
  - b) Thông tin cơ bản về các bên;
  - c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc;
  - d) Diễn biến của quá trình hòa giải;
  - đ) Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;
  - e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
  - g) Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;
  - h) Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

#### **Điều 25. Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành**

1. Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành.
2. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

#### **Điều 26. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành**

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết; kịp

thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

### **Điều 27. Hòa giải không thành**

Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

## Chương IV

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

#### **Điều 28. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

c) Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh;

d) Quy định mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; mẫu, biểu thống kê về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

### **Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân có thẩm quyền xem xét quyết định; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;

b) Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

c) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

**Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 31. Quy định chuyển tiếp**

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các tổ hòa giải, tổ viên tổ hòa giải được thành lập, công nhận theo Pháp lệnh về tổ

chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở được tiếp tục hoạt động mà không phải làm thủ tục công nhận lại theo quy định của Luật này.

**Điều 32. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.
2. Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 33. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2013.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  
(Đã ký)  
**Nguyễn Sinh Hùng**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành**  
**Luật Hòa giải ở cơ sở**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*  
*Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;*  
*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,*  
*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số*  
*điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.*

Chương I

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết về phạm vi hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên và một số biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

**Điều 2. Khuyến khích cá nhân tham gia hòa giải ở cơ sở**

Cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; được khen thưởng khi tham gia tích cực hoạt động hòa giải ở

cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

### **Điều 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở**

1. Tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan; được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác về pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hỗ trợ tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho hòa giải viên; tạo điều kiện cho thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia hòa giải ở cơ sở thì được khen thưởng theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm sau đây:



a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương;

b) Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp huyện; hướng dẫn cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ

sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp tài liệu, thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Sở Tư pháp;

c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải của xã, phường, thị trấn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này;

b) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trường thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;

c) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

## Chương II PHẠM VI HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

### **Điều 5. Phạm vi hòa giải ở cơ sở**

1. Hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây:

a) Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác);

b) Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

c) Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn;

d) Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính;

đ) Vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp sau đây:

Không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 107 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

Pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại không yêu cầu khởi tố theo quy định tại khoản 1 Điều 105 của Bộ luật Tố tụng hình sự và

không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về đình chỉ điều tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 169 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

e) Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính;

g) Những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

2. Không hòa giải các trường hợp sau đây:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;

b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội;

c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ các trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này;

d) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính, trừ các trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều này;

đ) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

Hòa giải tranh chấp về thương mại được thực hiện theo quy định của Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Hòa giải tranh chấp về lao động được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### **Điều 6. Giải quyết trường hợp vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở**

Trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải theo quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Khoản 2 Điều 5 của Nghị định này, thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

### **Điều 7. Hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở**

Trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc

phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không, thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn.

### Chương III **HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

#### **Điều 8. Thực hiện hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau**

1. Trong trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau, thì tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trường ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết.

2. Các hòa giải viên cùng tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

#### **Điều 9. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành**

Hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm thực hiện Điều 26 của Luật Hòa giải ở cơ sở. Trong trường hợp tổ trưởng tổ hòa giải báo cáo có vấn đề phát sinh khi thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, thì Trường ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục, có biện pháp giải quyết kịp thời vấn đề phát sinh đó.



## **Điều 10. Giải quyết trường hợp hòa giải không thành**

1. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và cả hai bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, thì hòa giải viên tiếp tục tiến hành hòa giải.

2. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và một bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, nhưng có căn cứ cho rằng việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả thì hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở và hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản, ghi rõ thông tin cơ bản về các bên; nội dung chủ yếu của vụ, việc; yêu cầu của các bên; lý do hòa giải không thành; chữ ký của hòa giải viên.

## **Điều 11. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở**

1. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở có nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm nhận vụ, việc hoà giải;
- b) Họ, tên, tuổi, địa chỉ của các bên; người có liên quan đến vụ, việc hoà giải;
- c) Họ, tên của hòa giải viên, người được mời tham gia hoà giải (nếu có);

d) Nội dung chủ yếu của vụ, việc và yêu cầu của các bên;

đ) Kết quả hòa giải;

e) Chữ ký của hòa giải viên; người chứng kiến việc hòa giải và người được mời tham gia hòa giải (nếu có).

2. Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi sổ.

3. Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

#### Chương IV

### **HỖ TRỢ KINH PHÍ CHO CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ HÒA GIẢI VIÊN**

#### **Điều 12. Kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở**

Kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

1. Kinh phí cho quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự cân đối được ngân sách bố trí, sử dụng nguồn thu ngân sách của địa phương để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Ngân sách Trung ương chi bổ sung cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

4. Việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

**Điều 13. Nội dung hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải và hòa giải viên**

1. Chi hỗ trợ để mua văn phòng phẩm; mua, sao chụp tài liệu phục vụ hoạt động của tổ hòa giải; tổ chức các cuộc họp, sơ kết, tổng kết hoạt động của tổ hòa giải.

2. Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

**Điều 14. Điều kiện được hưởng thù lao theo vụ, việc của hòa giải viên**

1. Vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

2. Hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

**Điều 15. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên**

1. Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung

thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Tổ hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao.

**Điều 16. Trường hợp hòa giải viên được hỗ trợ khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải**

1. Bị tai nạn hoặc rủi ro trong khi đang thực hiện hòa giải.
2. Bị tai nạn hoặc rủi ro trên đường đi và về từ nơi ở đến địa điểm thực hiện hòa giải trên tuyến đường và trong khoảng thời gian hợp lý.

**Điều 17. Các khoản được hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải**

1. Hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ như sau:

a) Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của hòa giải viên không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút.

2. Gia đình của hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ một lần bằng tiền để chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc hòa giải viên trước khi chết; người tổ chức mai táng được hỗ trợ chi phí cho việc mai táng.

**Điều 18. Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải**

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ;

b) Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai

nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

c) Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

d) Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp), bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có);

đ) Giấy chứng tử trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp).

2. Hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ra quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ.

## Chương V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### **Điều 19. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2014.

Nghị định này thay thế Nghị định số 160/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ hòa giải được thành lập theo Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, nhưng nay không đủ số lượng, thành phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Luật Hòa giải ở cơ sở thì phải được bầu bổ sung hòa giải viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 8 của Luật Hòa giải ở cơ sở trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 20. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi cho công tác hòa giải ở cơ sở; thủ tục, hồ sơ, mức thù lao cho hòa giải viên, hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**  
(Đã ký)  
**Nguyễn Tấn Dũng**



Số: 01/2014/NQLT/CP-  
UBTUMTTQVN

*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT LIÊN TỊCH**  
**Hướng dẫn phối hợp thực hiện một số**  
**quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 26 tháng 6  
năm 1999;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày  
12 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013,  
Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt  
Nam ban hành Nghị quyết liên tịch hướng dẫn phối hợp thực  
hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết liên tịch này hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ

sở và tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

## **Điều 2. Nguyên tắc phối hợp**

1. Việc phối hợp hoạt động được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, bảo đảm vai trò, trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức.

2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; tăng cường tính chủ động, tích cực của mỗi cơ quan, tổ chức trong công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Việc phối hợp phải thường xuyên, kịp thời, đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất, đúng quy định của pháp luật.

## Chương II

# **PHỐI HỢP THỰC HIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

## **Điều 3. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở**

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đóng góp ý kiến về dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân

cùng cấp; tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết.

#### **Điều 4. Tổ chức phổ biến, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp phổ biến, vận động nhân dân tại cộng đồng dân cư thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật ở cơ sở bằng biện pháp hòa giải.

2. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận về tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên pháp luật của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp để thực hiện công tác phổ biến, vận động nhân dân chấp hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

#### **Điều 5. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở**

1. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương cử đại diện

tham gia đoàn kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp; phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

2. Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng Tổ hòa giải tiến hành tự kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại thôn, tổ dân phố, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả tự kiểm tra.

#### **Điều 6. Giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở**

1. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; yêu cầu cơ quan, tổ chức được giám sát cung cấp thông tin về các vấn đề có liên quan đến nội dung giám sát; tổ chức đối thoại với đối tượng được giám sát để làm rõ nội dung kiến nghị; gửi báo kết quả giám sát đến Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội

dung giám sát; yêu cầu tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung kiến nghị giám sát khi cần thiết; tổ chức thực hiện kiến nghị sau giám sát.

**Điều 7. Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi**

1. Việc phối hợp tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

a) Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, định kỳ năm năm tổ chức tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

b) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở gửi Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp; đóng góp ý kiến về báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp và phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ sơ kết, tổng kết;

c) Căn cứ kế hoạch sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

2. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải động viên, khuyến khích hòa giải viên tham gia hội thi hòa giải viên giỏi.

### **Điều 8. Tổ chức khen thưởng về hòa giải ở cơ sở**

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đề xuất với Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng; cho ý kiến về danh sách các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phối hợp tổ chức tôn vinh, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

## Chương III

### **PHỐI HỢP THỰC HIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

**Điều 9. Thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành

viên của Mặt trận cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức, vận động các làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư xây dựng nội dung thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong hương ước, quy ước và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện.

**Điều 10. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp ở địa phương mà nòng cốt là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam hướng dẫn, khuyến khích, động viên và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn viên, hội viên các tổ chức thành viên của Mặt trận làm hòa giải viên hoặc tham gia trực tiếp hòa giải các mâu thuẫn, tranh chấp ở cơ sở.

Các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn viên, hội viên các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia hòa giải ở cơ sở được Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên khen thưởng khi tích cực tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm a và Điểm d Khoản 3 Điều 4

của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

**Điều 11. Rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; kiện toàn tổ hòa giải**

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải trên địa bàn.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Số lượng tổ hòa giải; số lượng, thành phần hòa giải viên hiện có của tổ hòa giải;

b) Kết quả hoạt động hòa giải của năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 của năm, bao gồm: Kết quả hoạt động của tổ hòa giải về số vụ, việc tiếp nhận; số vụ, việc hòa giải thành, số vụ, việc hòa giải không thành; số vụ, việc chưa giải quyết, số vụ, việc đang giải quyết; kết quả hoạt động của từng hòa giải viên về số vụ, việc đã giải quyết, số vụ, việc hòa giải thành, số vụ, việc hòa giải không thành; số vụ, việc chưa giải quyết và số vụ, việc đang giải quyết.



3. Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của Tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận kiến nghị Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về củng cố, kiện toàn tổ hòa giải, bao gồm: số lượng tổ hòa giải cần thành lập mới; các Tổ hòa giải phải củng cố, kiện toàn; các trường hợp cho thôi hòa giải viên; dự kiến số lượng bổ sung hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải.

4. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổng hợp kiến nghị của Trưởng ban công tác Mặt trận và đề nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định số lượng tổ hòa giải ở địa phương và số lượng hòa giải viên trong mỗi tổ hòa giải.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định số lượng tổ hòa giải và số lượng hòa giải viên trong mỗi tổ hòa giải.

## **Điều 12. Bầu hòa giải viên**

1. Chuẩn bị bầu hòa giải viên:

a) Trong thời hạn 20 ngày, trước ngày dự kiến bầu hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, đại diện các tổ chức thành viên của Mặt trận dự kiến những người được bầu làm hòa giải viên;

thống nhất thời gian bầu hòa giải viên; quyết định hình thức bầu hòa giải viên; quyết định danh sách Tổ bầu hòa giải viên do Trưởng ban công tác Mặt trận làm tổ trưởng, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm phó tổ trưởng, một số trưởng các chi, tổ, hội của thôn, tổ dân phố là thành viên.

Tổ bầu hòa giải viên lập danh sách những người dự kiến bầu làm hòa giải viên (sau đây gọi tắt là danh sách bầu hòa giải viên) sau khi đã trao đổi, động viên và nhận được sự đồng ý của những người được giới thiệu bầu làm hòa giải viên.

Trường hợp thành lập Tổ hòa giải mới, danh sách bầu hòa giải viên ít nhất bằng với số lượng hòa giải viên đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, danh sách bầu hòa giải viên phải có người dân tộc thiểu số;

b) Danh sách bầu hòa giải viên được thông báo công khai tại thôn, tổ dân phố trong thời hạn 07 ngày, trước ngày bầu hòa giải viên. Trường hợp có ý kiến phản ánh về danh sách bầu hòa giải viên, thì Trưởng ban công tác Mặt trận xem xét, giải quyết.

## 2. Tổ chức bầu hòa giải viên:

a) Việc bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp được tiến hành khi có trên 50% đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố trở lên tham dự và thực hiện như sau:

Đại diện Tổ bầu hòa giải viên giới thiệu danh sách Tổ bầu hòa giải viên; tiêu chuẩn của hòa giải viên; danh sách bầu hòa giải viên; thống nhất hình thức bầu hòa giải viên tại cuộc họp.

Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai, Tổ bầu hòa giải viên trực tiếp đếm số người biểu quyết và lập biên bản về kết quả biểu quyết (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức bỏ phiếu kín, Tổ bầu hòa giải viên làm nhiệm vụ phát phiếu, phổ biến quy chế bỏ phiếu, thu nhận phiếu và kiểm phiếu ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu với sự có mặt chứng kiến của ít nhất 01 đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu hòa giải viên; lập biên bản kiểm phiếu (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này);

b) Việc bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình trong thôn, Tổ dân phố được thực hiện như sau:

Tổ bầu hòa giải viên phát phiếu bầu đến các hộ gia đình, thu nhận lại phiếu bầu và kiểm phiếu với sự có mặt chứng kiến của ít nhất 01 đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu hòa giải viên, lập biên bản kiểm phiếu (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

### 3. Kết quả bầu hòa giải viên:

a) Trường hợp kết quả bầu hòa giải viên đáp ứng yêu cầu quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 3 Điều 8 của Luật Hòa giải ở cơ sở, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này) kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết bầu hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

b) Việc bầu lại hòa giải viên được thực hiện trong trường hợp kết quả bầu không có người nào đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý. Việc bầu bổ sung hòa giải viên được thực hiện trong trường hợp kết quả bầu không đủ số lượng hòa giải viên để thành lập Tổ hòa giải theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố, thì việc bầu lại hoặc bầu bổ sung hòa giải viên được tiến hành ngay tại cuộc họp đó.

Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình, thì thời gian tổ chức bầu lại hoặc

bầu bổ sung hòa giải viên do Trưởng ban công tác Mặt trận quyết định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu trước đó.

Tổ bầu hòa giải viên dự kiến danh sách mới để bầu lại, bầu bổ sung hòa giải viên;

c) Trường hợp số người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thì Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách những người được đề nghị công nhận, trong đó bao gồm những người có số phiếu bằng nhau gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

d) Trường hợp tổ hòa giải đã được thành lập đủ số lượng hòa giải viên theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, nhưng chưa có hòa giải viên nữ hoặc hòa giải viên là người dân tộc thiểu số theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Luật Hòa giải ở cơ sở, thì Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng ban công tác Mặt trận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc bầu bổ sung hòa giải viên nữ hoặc hòa giải viên là người dân tộc thiểu số;

đ) Nếu việc bầu lại hoặc bầu bổ sung hòa giải viên theo

quy định tại Điểm b, Điểm d Khoản 3 Điều này không đạt kết quả, thì Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng ban công tác Mặt trận, căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định số lượng, thành phần tổ hòa giải.

### **Điều 13. Bầu tổ trưởng tổ hòa giải**

1. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thành lập tổ hòa giải mới;

b) Tổ trưởng tổ hòa giải thôi làm hòa giải viên, thôi làm tổ trưởng tổ hòa giải.

2. Tổ chức bầu tổ trưởng Tổ hòa giải:

Cuộc họp bầu tổ trưởng tổ hòa giải do Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì và được thực hiện như sau:

a) Hòa giải viên tham dự cuộc họp thống nhất danh sách những người được giới thiệu bầu làm tổ trưởng tổ hòa giải, lựa chọn hình thức bầu, thống nhất danh sách Tổ kiểm phiếu trong trường hợp bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín;

b) Trường hợp bầu tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức biểu quyết công khai thì Trưởng ban công tác Mặt trận đếm số người biểu quyết, lập biên bản về kết quả biểu quyết

(Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này);

c) Trường hợp bầu tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức bỏ phiếu kín thì Tổ kiểm phiếu làm nhiệm vụ phát phiếu, phổ biến quy chế bỏ phiếu, thu nhận phiếu và tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu; lập biên bản kiểm phiếu (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

### 3. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải:

a) Người được đề nghị công nhận là tổ trưởng tổ hòa giải phải đạt trên 50% số hòa giải viên của tổ hòa giải đồng ý và là người có số phiếu bầu cao nhất.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức cuộc họp bầu tổ trưởng tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này) kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

b) Trường hợp kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải không có người nào đạt trên 50% số hòa giải viên đồng ý thì bầu lại hai người có số phiếu cao nhất;

Trường hợp kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải có hai người có số phiếu cao nhất bằng nhau và đạt trên 50% số hòa giải viên đồng ý thì tiến hành bầu lại giữa hai người này. Việc bầu lại được tiến hành ngay tại cuộc họp quy định tại Khoản 2 Điều này.

#### **Điều 14. Thôi làm hòa giải viên**

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của tổ trưởng Tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố xem xét, xác minh, làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

Đối với trường hợp thôi làm hòa giải viên theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều 11 của Luật Hòa giải ở cơ sở, nếu Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không thống nhất được với nhau về đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải, thì Trưởng ban công tác Mặt trận thông báo với tổ trưởng tổ hòa giải, nêu rõ lý do không đồng ý, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định (Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).



2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

3. Trường hợp không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, hòa giải viên kiến nghị để Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ dân phố xem xét, giải quyết.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2015.

#### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tư pháp, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham mưu giúp Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết liên tịch này.

2. Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị quyết liên tịch này tại địa phương.

3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phối hợp theo quy định tại Nghị quyết liên tịch này do ngân sách nhà nước cấp trong dự toán kinh phí hàng năm của cơ quan, tổ chức và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành./.

**TM. ỦY BAN TRUNG ƯƠNG  
MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM  
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Nguyễn Thiện Nhân**

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Tấn Dũng**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc VN;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ban Thường trực Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBTMTQ Việt Nam các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (3b), UBTUMTTQVN (3b).

## PHỤ LỤC

MẪU VĂN BẢN TRONG BẦU HÒA GIẢI VIÊN, BẦU  
TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI, THÔI LÀM HÒA GIẢI VIÊN  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số  
01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18 tháng 11 năm 2014  
của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam  
hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật  
về hòa giải ở cơ sở)

Mẫu số 01	Biên bản về kết quả biểu quyết bầu hòa giải viên tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình
Mẫu số 02	Biên bản kiểm phiếu bầu hòa giải viên tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình
Mẫu số 03	Biên bản kiểm phiếu bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình
Mẫu số 04	Biên bản về kết quả biểu quyết bầu tổ trưởng tổ hòa giải
Mẫu số 05	Biên bản kiểm phiếu bầu tổ trưởng tổ hòa giải
Mẫu số 06	Danh sách đề nghị công nhận hòa giải viên
Mẫu số 07	Báo cáo kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải
Mẫu số 08	Văn bản đề nghị về việc thôi làm hòa giải viên
Mẫu số 09	Báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên

**Mẫu số 01**

Xã, phường, thị trấn: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Thôn, tổ dân phố:**

**BIÊN BẢN**

**VỀ KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT BẦU HÒA GIẢI VIÊN TẠI  
CUỘC HỌP ĐẠI DIỆN CÁC HỘ GIA ĐÌNH**

Hôm nay, vào...giờ....., ngày.....tháng.....năm.....

Tại:.....

Thôn/tổ dân phố; .....

.....tổ chức cuộc họp đại diện các hộ gia đình bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai.

Tổ bầu hòa giải viên gồm các thành viên sau đây:

Ông (Bà): ..... - Tổ Trưởng

Ông (Bà): ..... - Phó tổ trưởng

Ông (Bà): ..... -Thành viên

Ông (Bà): ..... -Thành viên

Ông (Bà): ..... -Thành viên

Ông (Bà): ..... -Thành viên

Ông (Bà): ..... -Thành viên

đã tiến hành xác định kết quả biểu quyết bầu hòa giải viên.

Tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố:.....

Số lượng đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp:.....

Kết quả biểu quyết:.....

Stt	Họ và tên	Số người biểu quyết đồng ý	Tỷ lệ % đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý

Cuộc họp kết thúc vào.. giờ... ngày... tháng... năm.....

Biên bản này được đọc công khai tại cuộc họp.

**ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH  
CHỨNG KIẾN<sup>1</sup>**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**TM. TỔ BÀU HÒA GIẢI VIÊN  
TỔ TRƯỞNG**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

---

<sup>1</sup> Chữ ký của đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu làm hòa giải viên.

Xã, phường, thị trấn: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thôn, tổ dân phố:

**BIÊN BẢN**

**KIỂM PHIẾU BẦU HÒA GIẢI VIÊN TẠI CUỘC HỌP  
ĐẠI DIỆN CÁC HỘ GIA ĐÌNH**

Hôm nay, vào...giờ....., ngày... tháng...năm.....

Tại:.....

Thôn/tổ dân phố; .....

..... tổ chức cuộc họp đại diện các hộ gia đình bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai.

Tổ bầu hòa giải viên gồm các thành viên sau đây:

Ông (Bà):..... - Tổ Trưởng

Ông (Bà):..... - Phó tổ trưởng

Ông (Bà):..... -Thành viên

Ông (Bà):..... -Thành viên

Ông (Bà):..... -Thành viên

Ông (Bà):..... -Thành viên

Ông (Bà):..... -Thành viên

đã tiến hành kiểm phiếu bầu hòa giải viên với sự có mặt chứng kiến của đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu làm hòa giải viên là ông (bà):..., địa chỉ .....

Tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố:.....

Số lượng đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp:.....

Kết quả kiểm phiếu bầu hòa giải viên như sau:

- Tổng số phiếu phát ra:

- Tổng số phiếu thu về:

- Số phiếu hợp lệ:

- Số phiếu không hợp lệ:

- Kết quả kiểm phiếu:

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Số lượng phiếu bầu</b>	<b>Tỷ lệ % đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý</b>

Cuộc họp kết thúc vào..... giờ... ngày... tháng... năm...

Biên bản này được đọc công khai tại cuộc họp.

**ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH**

**CHỨNG KIẾN<sup>1</sup>**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**TM. TỔ BẦU HÒA GIẢI VIÊN**

**TỔ TRƯỞNG**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

---

<sup>1</sup> Chữ ký của đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu làm hòa giải viên.

Xã, phường, thị trấn: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
.....  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Thôn, tổ dân phố:**  
.....

**BIÊN BẢN**

**KIỂM PHIẾU LẤY Ý KIẾN CÁC HỘ GIA ĐÌNH  
VỀ VIỆC BẦU HÒA GIẢI VIÊN**

Hôm nay, vào....giờ....., ngày... tháng... năm.....

Tại:.....

Tổ bầu hòa giải viên gồm các thành viên sau đây:.....

Ông (Bà): ..... - Tổ Trưởng

Ông (Bà): ..... - Phó tổ trưởng

Ông (Bà): ..... -Thành viên

Ông (Bà): ..... -Thành viên

Ông (Bà): ..... -Thành viên

Ông (Bà): ..... -Thành viên

Ông (Bà): ..... -Thành viên

đã tiến hành kiểm phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình về việc bầu hòa giải viên với sự có mặt chứng kiến của đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu làm hòa giải viên là ông (bà):....., địa chỉ .....

Tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố:.....

Kết quả kiểm phiếu bầu hòa giải viên như sau:



- Tổng số phiếu phát ra:
- Tổng số phiếu thu về:
- Số phiếu hợp lệ:
- Số phiếu không hợp lệ:
- Kết quả kiểm phiếu:

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Số lượng phiếu bầu</b>	<b>Tỷ lệ % đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý</b>

Cuộc họp kết thúc vào... giờ... ngày... tháng... năm.....  
 Biên bản này được đọc công khai tại cuộc họp kiểm phiếu

**ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH  
 CHỨNG KIẾN<sup>1</sup>**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**TM. TỔ BẦU HÒA GIẢI VIÊN  
 TỔ TRƯỞNG**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

---

<sup>1</sup> Chữ ký của đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu làm hòa giải viên.

Xã, phường, thị trấn: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thôn, tổ dân phố:

**BIÊN BẢN**

**VỀ KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT BẦU TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI**

Hôm nay, vào... giờ..., ngày... tháng..... năm.....

Tại:.....

Tổ hòa giải..... thôn/tổ dân phố.....

tổ chức cuộc họp bầu tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức  
biểu quyết công khai.

Số lượng hòa giải viên của tổ hòa giải: .....

Số lượng hòa giải viên tham dự cuộc họp: .....

Kết quả biểu quyết bầu tổ trưởng tổ hòa giải như sau: .....

Stt	Họ và tên	Số người biểu quyết đồng ý	Tỷ lệ % hòa giải viên của Tổ hòa giải đồng ý

Cuộc họp kết thúc vào... giờ... ngày.... tháng..... năm.....

Biên bản này được đọc công khai tại cuộc họp.

**TRƯỞNG BAN  
CÔNG TÁC MẶT TRẬN**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Xã, phường, thị trấn: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thôn, tổ dân phố:

## BIÊN BẢN

### KIỂM PHIẾU BẦU TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI

Hôm nay, vào.....giờ....., ngày....tháng....năm.....

Tại:.....

Tổ hòa giải .....thôn/tổ dân phố.....

tổ chức cuộc họp bầu tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức  
bỏ phiếu kín.

Tổ kiểm phiếu bao gồm các ông (bà) có tên sau đây:

Ông (Bà):..... - Tổ Trưởng

Ông (Bà):..... - Thành viên

Ông (Bà):..... - Thành viên

Số lượng hòa giải viên của tổ hòa giải: .....

Số lượng hòa giải viên tham dự cuộc họp:.....

Kết quả kiểm phiếu bầu tổ trưởng tổ hòa giải như sau:

- Tổng số phiếu phát ra:

- Tổng số phiếu thu về:

- Số phiếu hợp lệ:

- Số phiếu không hợp lệ:

- Kết quả kiểm phiếu:

Stt	Họ và tên	Số người biểu quyết đồng ý	Tỷ lệ % hòa giải viên của tổ hòa giải đồng ý

Cuộc họp kết thúc vào... giờ... ngày... tháng... năm...

Biên bản này được đọc công khai tại cuộc họp.

**TRƯỞNG BAN  
CÔNG TÁC MẶT TRẬN**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**TM. TỔ KIỂM PHIẾU  
TỔ TRƯỞNG**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Xã, phường, thị trấn: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thôn, tổ dân phố:

..., ngày ... tháng ... năm....

## DANH SÁCH

### Đề nghị công nhận hòa giải viên

**Kính gửi:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

.....  
Căn cứ kết quả bầu hòa giải viên (có biên bản gửi kèm),  
Ban công tác Mặt trận thôn/tổ dân phố.....đề  
nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....  
xem xét, quyết định công nhận hòa giải viên đối với các ông  
(bà) có tên sau đây:

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Tỷ lệ % đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý

**TRƯỞNG BAN  
CÔNG TÁC MẶT TRẬN**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07

Xã, phường, thị trấn: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thôn, tổ dân phố:

..., ngày ... tháng ... năm....

## GIẤY ĐỀ NGHỊ

### Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải

**Kính gửi:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

.....

Căn cứ kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải (có biên bản gửi kèm), Ban công tác Mặt trận thôn/tổ dân phố..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... xem xét, quyết định công nhận tổ trưởng tổ hòa giải đối với ông (bà) có tên sau đây:

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Tỷ lệ % hòa giải viên của tổ hòa giải đồng ý

**TRƯỞNG BAN  
CÔNG TÁC MẶT TRẬN**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Xã, phường, thị trấn: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thôn, tổ dân phố:

..., ngày ... tháng ... năm....

## GIẤY ĐỀ NGHỊ

### Về việc thôi làm hòa giải viên

**Kính gửi:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

.....

Căn cứ đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải: .....

.....

về việc thôi làm hòa giải viên, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....xem xét,

quyết định thôi làm hòa giải viên đối với ông (bà): .....

địa chỉ .....

.....

Lý do thôi làm hòa giải viên:.....

.....

.....

.....

**TRƯỞNG THÔN/  
TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG BAN  
CÔNG TÁC MẶT TRẬN**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 09

Xã, phường, thị trấn: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thôn, tổ dân phố:

..., ngày ... tháng ... năm....

## BÁO CÁO

### Về việc thôi làm hòa giải viên

**Kính gửi:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Ngày.....tháng.....năm....., tổ trưởng tổ hòa giải:.....

đề nghị thôi làm hòa giải viên đối với ông (bà):.....

địa chỉ .....

với lý do:.....

- Ý kiến của Trưởng ban công tác Mặt trận:



- Ý kiến của trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố:

.....  
.....  
.....

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

.....  
..... xem xét, quyết định.

**TRƯỞNG THÔN/  
TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**TRƯỞNG BAN  
CÔNG TÁC MẶT TRẬN**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## **THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**

**Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán  
kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở**

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày  
16 tháng 12 năm 2002;*

*Căn cứ Luật hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 ngày 20  
tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12  
năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ,  
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm  
2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn  
và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02  
năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện  
pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban  
hành Thông tư liên tịch quy định việc lập dự toán, quản lý, sử*

*dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở như sau:*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư liên tịch này quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải và hòa giải viên; kinh phí thực hiện các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi tắt là công tác hòa giải ở cơ sở).

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.

### **Điều 2. Nguyên tắc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí**

1. Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành và được tổng hợp vào dự toán hàng năm của cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương theo nguyên tắc không hỗ trợ 100% mà tập trung cho một số mục tiêu ưu tiên phù hợp với tình hình thực tế.

3. Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ và theo các quy định tại Thông tư liên tịch này.

4. Kinh phí từ nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện đúng theo sự thỏa thuận với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ trong và ngoài nước và phù hợp với pháp luật Việt Nam. Trường hợp không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

### **Điều 3. Nội dung chi**

1. Chi cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

a) Chi hoạt động của Ban chỉ đạo các Chương trình, Đề án về hòa giải ở cơ sở để tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm nghiệp vụ, các cuộc họp; mua văn phòng phẩm và biên soạn tài liệu phục vụ các hoạt động của Ban chỉ đạo; tổ chức hoạt động chỉ đạo, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng;

b) Chi thực hiện công tác thông tin, truyền thông về hoạt động hòa giải ở cơ sở trên các phương tiện thông tin đại chúng gồm: Xây dựng chương trình, chuyên mục, thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài phát thanh, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin; thực hiện thông tin, truyền thông trên hệ

thống loa truyền thanh cơ sở (bao gồm biên soạn tin, bài phục vụ việc phát thanh; thù lao cho phát thanh viên);

c) Chi biên soạn, biên dịch, phát hành tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

- Biên soạn, in, phát hành hoặc đăng tải trên website, trang tin điện tử các loại sách, tài liệu pháp luật, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở;

- Biên soạn, in, phát hành hoặc đăng tải trên website, trang tin điện tử các sách pháp luật phổ thông, tình huống giải đáp pháp luật, tờ gấp pháp luật, câu chuyện pháp luật, tiểu phẩm pháp luật và các tài liệu khác phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở;

- Biên dịch tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở bằng tiếng dân tộc thiểu số;

- Biên dịch tài liệu liên quan đến công tác hòa giải ở cơ sở từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

d) Chi tổ chức cuộc thi về kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở;

đ) Chi tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý công tác hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên. Đối với các khóa đào tạo, bồi

dưỡng, tập huấn có cấp chứng chỉ, có thêm mục chi cho việc biên soạn đề thi, đáp án, chấm thi và in ấn chứng chỉ;

e) Chi tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm trao đổi nghiệp vụ, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động hòa giải ở cơ sở; chi tổ chức các cuộc họp triển khai Chương trình, Đề án, Kế hoạch công tác hòa giải ở cơ sở;

g) Chi tạo lập thông tin điện tử phục vụ cho công tác hòa giải ở cơ sở;

h) Chi rà soát, thống kê, hệ thống hóa các văn bản, tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở;

i) Chi tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát nhu cầu về tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, nghiệp vụ của cán bộ quản lý công tác hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên; thực hiện tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; khảo sát mô hình tổ chức và kinh nghiệm hoạt động hòa giải ở cơ sở ở trong nước và nước ngoài;

k) Chi kiểm tra, sơ kết, tổng kết về công tác hòa giải ở cơ sở và các Chương trình, Đề án, Kế hoạch liên quan;

l) Chi thi đua, khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

m) Chi mua, thuê trang thiết bị, tài sản và một số khoản chi mua, thuê khác phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở;

n) Đối với các Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện

công tác hòa giải ở cơ sở đã được phê duyệt, ngoài việc thực hiện theo các nội dung chi quy định tại Điểm a đến Điểm l Khoản 1 Điều này, được chi một số nội dung quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở các cấp như sau:

- Chi xây dựng đề cương; xây dựng, hoàn thiện; xét duyệt, thẩm định Chương trình, Đề án, Kế hoạch;

- Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ; văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị và các chi phí khác phục vụ trực tiếp hoạt động của Chương trình, Đề án, Kế hoạch;

- Chi xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Chương trình, Đề án, Kế hoạch; chi giám sát, đánh giá theo định kỳ hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ các Chương trình, Đề án, Kế hoạch; chi nghiệm thu các sản phẩm của Chương trình, Đề án, Kế hoạch;

- Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình, Đề án, Kế hoạch.

o) Chi tổ chức bầu hòa giải viên:

- Chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu phục vụ việc bầu hòa giải viên;

- Chi nước uống cho người tham dự cuộc họp bầu hòa giải viên;

- Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức bầu hòa giải viên tham gia họp chuẩn bị cho việc bầu hòa giải viên.

2. Nội dung chi hỗ trợ cho hòa giải viên và tổ hòa giải, bao gồm:

a) Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc;

b) Chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải;

c) Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải gồm: chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải.

3. Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác hòa giải ở cơ sở (nếu có).

4. Chi thực hiện các dự án từ nguồn tài trợ của nước ngoài căn cứ vào văn bản hợp tác quốc tế do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trong trường hợp các bên không có thỏa thuận cụ thể về nội dung chi và mức chi thì có thể vận dụng các quy định tại Thông tư liên tịch này.

#### **Điều 4. Mức chi**

1. Chi công tác phí cho những người đi công tác thực hiện theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc



hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng:

a) Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý công tác hòa giải ở cơ sở: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

b) Đối với đào tạo thuộc các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về hòa giải ở cơ sở:

Việc hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ, đi lại cho học viên bao gồm: cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn; những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khi tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ (theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã), hòa giải viên và các đối tượng khác là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, cá nhân có uy tín trong cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở thực hiện theo mức chi hỗ trợ cụ thể như sau:

- Hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ: Thực hiện thanh toán theo thực tế nhưng không được vượt quá mức khoán chi thuê phòng nghỉ quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 2 Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Phụ cấp lưu trú: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Hỗ trợ tiền ăn cho học viên: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm 1.6 Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

- Hỗ trợ tiền phương tiện đi lại: Mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chi tổ chức hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm quản lý về hòa giải cơ sở, tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, giải

pháp thực hiện các Chương trình, Đề án được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác hòa giải ở cơ sở, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Chi biên soạn, biên dịch tài liệu hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

a) Chi biên soạn bài giảng, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp (theo mức

đối với ngành đào tạo đại học, cao đẳng). Đối với sách, tài liệu hệ thống hóa các văn bản pháp luật thực hiện theo mức chi đối với ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi biên soạn các tình huống giải đáp pháp luật, tờ gấp pháp luật, câu chuyện pháp luật, tiểu phẩm pháp luật phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

c) Chi in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng, đĩa phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, tập san, bản tin, thông tin lưu động về hòa giải ở cơ sở thực hiện theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm, trường hợp thuộc diện phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định về đấu thầu;

d) Chi biên dịch các tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở sang tiếng dân tộc thiểu số, sang tiếng nước ngoài và ngược lại thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính quy định

chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

6. Chi hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ phát lại các chương trình, chuyên mục hòa giải ở cơ sở trên sóng phát thanh, truyền hình thực hiện theo quy định tại Thông tư số 225/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 26/12/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015; chi hỗ trợ hoạt động truyền thông về công tác hòa giải ở cơ sở trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở được thực hiện theo quy định về nội dung chi và mức chi đối với một số công việc có tính chất tương tự tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

7. Chi khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc về hòa giải ở cơ sở thực hiện theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 và Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012

của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

8. Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác hòa giải ở cơ sở, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

9. Chi tổ chức cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo mức chi tổ chức cuộc thi, hội thi quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

10. Chi tạo lập thông tin điện tử phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/02/2012

của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

11. Chi rà soát, hệ thống hóa các văn bản, tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở, triển khai các nhiệm vụ của Chương trình, Đề án, kiến nghị hoàn thiện thể chế hòa giải ở cơ sở: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

12. Chi thực hiện thống kê, báo cáo đánh giá về công tác hòa giải ở cơ sở, bao gồm chi thống kê, thu thập, xử lý thông tin, số liệu từ báo cáo đánh giá của các Bộ, ngành, địa phương; viết và hoàn thiện các loại báo cáo định kỳ, đột xuất, chuyên đề, sơ kết, tổng kết thực hiện theo mức chi thực hiện thống kê, báo cáo đánh giá về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

13. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hằng năm về công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26/01/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với đoàn công tác kiểm tra, giám sát đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc) cho các thành viên trong đoàn. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này.

14. Chi mua, thuê, sửa chữa trang thiết bị, tài sản, chi mua sách báo, tài liệu, văn phòng phẩm và một số khoản chi mua, thuê khác phục vụ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở căn cứ vào hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; trường hợp thuộc



diện phải đấu thầu mua sắm thì thực hiện theo các quy định của pháp luật đấu thầu.

15. Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

16. Chi thực hiện các Chương trình, Đề án, Kế hoạch công tác hòa giải ở cơ sở đã được phê duyệt ngoài việc thực hiện theo các nội dung chi quy định từ Khoản 1 đến Khoản 15 Điều này, một số mức chi khác thực hiện theo Điểm r Khoản 1 Điều 5 của Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

17. Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết) được thực hiện như sau:

Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí y tế cho cứu chữa, phục hồi sức khỏe và

chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với người bị tai nạn được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút bằng mức hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 22 của Luật bảo hiểm y tế.

18. Hỗ trợ thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09/07/2013 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.

19. Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): Mức chi tối đa 200.000 đồng/vụ, việc/tổ hòa giải.

20. Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong

khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở: Mức chi bằng 05 tháng lương cơ sở.

21. Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): Mức chi tối đa 100.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

22. Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức bầu hòa giải viên tham gia họp chuẩn bị cho việc bầu hòa giải viên: Mức chi tối đa là 70.000 đồng/người/buổi.

23. Chi tiền nước uống cho người tham dự cuộc họp bầu hòa giải viên: Mức chi tối đa 10.000 đồng/người/buổi.

### **Điều 5. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí**

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

#### **1. Lập dự toán ngân sách:**

a) Lập dự toán ngân sách chi cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở:

Hằng năm, Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và các địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về hòa giải ở cơ sở đã được phê duyệt, xây dựng kế hoạch các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của năm và

hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý ban hành kế hoạch để làm căn cứ lập dự toán ngân sách;

Căn cứ kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán kinh phí chi tiết cùng với dự toán chi thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giao dự toán ngân sách hàng năm. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

Các Bộ, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện Đề án đã được phê duyệt, căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch thực hiện Đề án lập dự toán (phần kinh phí do trung ương bảo đảm) tổng hợp chung trong dự toán của Bộ, ngành mình gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ, ngành chủ trì Đề án;

Các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện Đề án các cấp ở địa phương, căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch thực hiện Đề án lập dự toán thực hiện các nhiệm vụ của Đề án tổng hợp chung trong dự toán của cơ quan, tổ chức gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm để bảo đảm triển khai thực hiện;

b) Lập dự toán ngân sách chi hỗ trợ cho hòa giải viên và tổ hòa giải:

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của hòa giải viên và tổ hòa giải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Về lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên, căn cứ vào nhiệm vụ công tác hòa giải trong năm kế hoạch và chế độ, chi tiêu tài chính hiện hành, công chức Tư pháp - Hộ tịch lập dự toán chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên.

Về lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải, hàng năm, căn cứ thực tế hỗ trợ của năm trước, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự toán kinh phí hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách cấp mình, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thực hiện phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả tiền hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Đối với kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Hòa giải ở cơ sở:

Hằng năm, trên cơ sở tổng hợp dự toán ngân sách thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp dự toán đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch này (bao gồm cả kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương bảo đảm và phần đề nghị ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương) gửi Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp;

Thời hạn các tỉnh gửi đề nghị ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước về thời hạn báo cáo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm (trước ngày 20 tháng 7); nếu quá thời hạn gửi báo cáo theo quy định thì Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính không chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ kinh phí.

Bộ Tư pháp tổng hợp dự toán đề nghị ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương trong năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán, Bộ Tài chính thông báo kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trong dự toán giao hàng năm của địa phương.

2. Việc quản lý, chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí thực hiện công tác hòa giải được thực hiện như sau:

a) Việc quản lý, chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo chế độ và quy định quản lý tài chính hiện hành;

b) Kết thúc năm ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết toán kinh phí đã chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên trong quyết toán ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

c) Thủ tục cấp, chi, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được thực hiện như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển Quyết định hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên để thực hiện việc chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Khoản 5 Điều 18 của Nghị

định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Kết thúc năm ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã lập quyết toán kinh phí đã chi hỗ trợ trong quyết toán ngân sách hàng năm gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

### **Điều 6. Hiệu lực và điều khoản thi hành**

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2014 và bãi bỏ các quy định về nội dung chi, mức chi phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở tại Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTP-BTC ngày 14/5/2010 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

2. Mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở tại Thông tư liên tịch này là mức chi tối đa; căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức chi của địa phương nhưng không vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư liên tịch này. Trường hợp các địa phương chưa ban hành văn bản quy định cụ thể mức chi thì được áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch này để thực hiện.



Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ TƯ PHÁP  
THỨ TRƯỞNG  
(Đã ký)  
Nguyễn Thúy Hiền**

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ TÀI CHÍNH  
THỨ TRƯỞNG  
(Đã ký)  
Trương Chí Trung**

***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các hội, đoàn thể;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp, Vụ HCSN, Vụ PBGDPL.

**CHỈ THỊ****Về tăng cường công tác hòa giải ở cơ sở**

Thực hiện Pháp lệnh số 09/1998/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh) và Nghị định số 160/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi tắt là Nghị định), trong những năm qua, tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở trên phạm vi toàn quốc đã có nhiều chuyển biến tích cực. Mạng lưới Tổ hòa giải được thành lập rộng khắp; hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải từ Trung ương đến địa phương đã được quan tâm chỉ đạo và dần đi vào nề nếp; chất lượng, hiệu quả hoạt động ngày càng được nâng lên, hàng năm tỷ lệ hòa giải thành đạt trên 80%; hoạt động hòa giải ở cơ sở đã giải quyết kịp thời nhiều vụ, việc vi phạm pháp luật, mâu thuẫn và tranh chấp nhỏ trong nội bộ nhân dân, qua đó góp phần giảm số lượng vụ, việc phải chuyển đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, giữ gìn tình đoàn kết, gắn bó trong nội bộ

nhân dân, phát huy quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân tại cộng đồng, tạo nên sự đồng thuận, ổn định, thúc đẩy kinh tế - xã hội ở địa phương phát triển.

Tuy nhiên, qua kết quả tổng kết công tác hòa giải ở cơ sở nhận thấy, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác hòa giải ở cơ sở vẫn còn một số hạn chế như: Mạng lưới hòa giải chưa đồng đều, số lượng tổ viên Tổ hòa giải còn ít; Tổ hòa giải ở một số nơi hoạt động còn mang tính hình thức, chiếu lệ dẫn đến hiệu quả hoạt động thấp; một bộ phận tổ viên Tổ hòa giải còn hạn chế về kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải dẫn đến chất lượng hòa giải nhiều việc chưa cao; kinh phí dành cho công tác hòa giải, chế độ đãi ngộ, bồi dưỡng cho tổ viên Tổ hòa giải nhiều nơi chưa được quan tâm đúng mức, kịp thời; việc lưu trữ, thống kê vụ việc chưa đi vào nề nếp, nhiều Tổ hòa giải chưa mở sổ theo dõi, chưa cập nhật đầy đủ thông tin về các vụ việc hòa giải, gây khó khăn cho công tác quản lý. Những hạn chế trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến vị trí của công tác này trong xã hội, làm cho nhiều người không tự nguyện, nhiệt tình tham gia các hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trong công tác hòa giải ở cơ sở thời gian qua là: Pháp luật về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở chưa hoàn thiện, một số quy định trong Pháp lệnh và Nghị định về công tác hòa giải ở cơ sở còn chung

chung, không rõ ràng, cụ thể dẫn đến việc áp dụng chưa được thống nhất; quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở có nơi, có lúc chưa được quan tâm; Sở Tư pháp ở một số địa phương chưa thực sự chủ động, chưa làm tốt vai trò tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong quản lý công tác hòa giải ở cơ sở; Tổ hòa giải không được kiện toàn kịp thời, hoạt động bị thả nổi, hiệu quả thấp; chính quyền ở một số nơi chưa thực sự nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của công tác hòa giải ở cơ sở đối với đời sống xã hội, nên thiếu sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất cho công này; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp chưa nhận thức rõ vị trí, vai trò của mình trong công tác hòa giải nên sự phối hợp với chính quyền, cơ quan Tư pháp thiếu chặt chẽ trong việc củng cố Tổ hòa giải, tạo điều kiện cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong cán bộ, nhân dân và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó nhấn mạnh tăng cường giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, phát

huy những giá trị văn hóa lành mạnh, góp phần đưa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và các phong trào vận động quần chúng khác đi vào chiều sâu, thiết thực, đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao vị trí, vai trò, hiệu quả của công tác hòa giải ở cơ sở, Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ thị:

**1. Tăng cường phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về lĩnh vực công tác này**

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) tăng cường tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của toàn xã hội, đặc biệt là người dân ở cơ sở về vị trí, vai trò và ý nghĩa quan trọng của công tác này, từ đó sử dụng ngày càng nhiều hơn biện pháp hòa giải để giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn trong cộng đồng. Xác định công tác hòa giải là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần tích cực vào việc bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong cộng đồng, khu dân cư,

tăng cường trách nhiệm, tranh thủ sự quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chỉ đạo, sự đầu tư đúng mức của chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội khác nhằm tạo sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống chính trị cho công tác hòa giải ở cơ sở.

## **2. Tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế và thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở**

a) Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan nghiên cứu hoàn chỉnh cơ sở lý luận, thực tiễn, chuẩn bị cho việc soạn thảo dự án Luật Hòa giải cơ sở; xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành tiêu chí đánh giá chất lượng vụ việc hòa giải.

b) Sở Tư pháp chủ động, tích cực tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức góp ý dự thảo Luật Hòa giải cơ sở, bộ tiêu chí đánh giá chất lượng vụ việc hòa giải và tổ chức triển khai thực hiện khi được ban hành.

## **3. Củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức và nâng cao năng lực cho công chức quản lý và tổ viên Tổ hòa giải ở cơ sở**

a) Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật và các cơ quan có liên quan tiếp tục kiện

toàn, bổ sung công chức làm nhiệm vụ quản lý công tác hòa giải ở cơ sở của Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật - Bộ Tư pháp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác này trong thời gian tới.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã củng cố, kiện toàn tổ chức và bổ sung cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ theo dõi, quản lý, hướng dẫn công tác hòa giải ở cơ sở của các đơn vị chức năng thuộc Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và công chức Tư pháp - Hộ tịch; rà soát, củng cố, kiện toàn và thống kê tình hình tổ chức và tổ viên Tổ hòa giải ở cơ sở; bảo đảm 100% thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư có ít nhất một Tổ hòa giải; thống nhất mô hình Tổ hòa giải ở các thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư theo quy định của Pháp lệnh; tổ chức đánh giá và nhân rộng mô hình hòa giải tại địa phương đang hoạt động có hiệu quả trong thời gian qua.

c) Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam phối hợp với Bộ Tư pháp chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức cấp dưới của mình phối hợp với cơ quan Tư pháp cùng cấp trong việc củng cố, kiện

toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở; động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho thành viên, hội viên tham gia tích cực vào các hoạt động hòa giải ở cơ sở.

d) Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm:

- Tham mưu cho Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn củng cố và đầu tư trang bị sách, tài liệu pháp luật cho Tủ sách pháp luật xã, phường, thị trấn; quan tâm xây dựng mô hình Tủ sách pháp luật tại nhà văn hóa thôn, điểm đọc sách tại xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư; phát huy vai trò của tủ sách dòng họ... để tổ viên Tổ hòa giải có điều kiện tự tìm hiểu, nghiên cứu nhằm nâng cao kiến thức pháp luật cũng như kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở.

- Định kỳ tham mưu cho Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức hội thi “Hòa giải viên giỏi”.

- Biên soạn và cung cấp tài liệu pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải cho các Tổ hòa giải ở cơ sở.

- Đổi mới phương pháp, định kỳ tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải cho tổ viên Tổ hòa giải ở cơ sở.



#### **4. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở**

a) Tăng cường sự phối hợp giữa Tổ hòa giải với Tổ công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân trong hoạt động hòa giải.

b) Huy động và khuyến khích đội ngũ luật sư, luật gia và những người am hiểu pháp luật tham gia tích cực vào các hoạt động hòa giải ở cơ sở.

c) Phần đầu hàng năm có trên 90% Tổ hòa giải ở cơ sở hoạt động có hiệu quả, số vụ việc hòa giải thành đạt trên 85%.

d) Cục Trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp chỉ đạo, hướng dẫn mạng lưới tổ chức trợ giúp pháp lý tích cực tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở thông qua các hoạt động trợ giúp pháp lý tại địa phương; tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý và Tổ hòa giải ở cơ sở.

#### **5. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở**

a) Ủy ban nhân dân các cấp tăng cường đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, huy động nguồn kinh phí của các tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; xây dựng, ban hành các quy định về chế độ đãi ngộ đối với tổ viên Tổ hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn, chỉ đạo các huyện nghèo lập và sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí dành cho các hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày

18 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011 - 2020.

b) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp hướng dẫn xây dựng, kiểm tra việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT- BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của liên Bộ Tài chính và Tư pháp về việc hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

**6. Thực hiện tốt công tác kiểm tra và chế độ thông tin, báo cáo, thống kê; định kỳ sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở**

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp định kỳ 6 tháng, hàng năm xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn mình phụ trách. Thực hiện nghiêm, đúng thẩm quyền chế độ thông tin, báo cáo, thống kê về hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với hoạt động hòa giải cơ sở theo quy định của pháp luật; bảo đảm hàng năm 100% cấp huyện và cấp xã có tổng kết

công tác hòa giải. Phát động phong trào thi đua và có biểu dương, khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Chỉ thị này có hiệu lực từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và định kỳ báo cáo Lãnh đạo Bộ về việc triển khai thực hiện Chỉ thị./.

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư (để báo cáo);
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTT Trương Vĩnh Trọng (để báo cáo);
- Văn phòng TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- TW Hội Liên hiệp phụ nữ VN;
- TW Hội Cựu chiến binh VN; (để phối hợp)
- TW Hội Nông dân VN;
- TW Hội Người cao tuổi VN;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Vụ PBGDPL.

**BỘ TRƯỞNG**  
(Đã ký)  
**Hà Hùng Cường**

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở**

## **BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở: TP/HG-2014-TDHD.

Kích cỡ của Sổ được thống nhất sử dụng khổ giấy (210 x 297mm).

**Điều 2.** Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức in và phát hành Sổ theo dõi hoạt

động hòa giải ở cơ sở theo mẫu quy định tại Quyết định này đảm bảo sử dụng thống nhất trong cả nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật - Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ PBGDPL.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG  
(Đã ký)  
Nguyễn Thúy Hiền**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu TP/HG-2014-TDHD

**SỐ**  
**THEO DỜI HOẠT ĐỘNG**  
**HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

Tỉnh/thành phố trực thuộc  
TW:.....Huyện/quận/thị xã/  
thành phố thuộc tỉnh:.....  
Xã/phường/thị trấn:.....Thôn/tổ dân  
phố:.....  
Tổ hòa giải:.....

Quyển số:... TP/HG-2014-TDHD  
Mở ngày..... tháng..... năm.....  
Khóa ngày..... tháng..... năm.....

Quyển số:... TP/HG-2014-TDHD  
Mở ngày..... tháng..... năm.....  
Khóa ngày..... tháng..... năm.....

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Hòa giải viên ghi các thông tin về vụ, việc đã thực hiện hòa giải liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống. Nội dung ghi phải chính xác, chữ viết phải rõ ràng. Nếu có sai sót khi ghi chép, thì người ghi chép trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, ghi chép lại. Cụ thể như sau:

- Cột 1: Thứ tự các vụ, việc được ghi chép theo năm tính từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12; bắt đầu từ số 01 và ghi liên tục đến hết năm. Trong trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác, thì hòa giải viên phải lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau, thì hòa giải viên ghi vụ, việc hòa giải đầu tiên của năm sau tại trang mới và bắt đầu từ số 01.

- Cột 6: Ghi tóm tắt mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật đã được hòa giải; nguyên nhân của mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật; yêu cầu của các bên...

- Cột 7: Ghi thỏa thuận của các bên trong trường hợp các bên đạt được thỏa thuận; hoặc ghi yêu cầu của mỗi bên trong trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

- Cột (8, 9): Đánh dấu (x) vào ô tương ứng với kết quả hòa giải.

2. Tổ trưởng tổ hòa giải phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ, không được để nhòe hoặc rách nát. Khi thôi giữ nhiệm vụ, tổ trưởng tổ hòa giải phải bàn giao Sổ cho người kế nhiệm. Khi hết năm theo dõi, tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm thống kê tổng số vụ, việc đã thực hiện hòa giải; tổng số vụ, việc đã hòa giải thành và hòa giải không thành; ký, ghi rõ họ tên và xin chữ ký, đóng dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.





# BIỂU MẪU THÔNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

(Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư Pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thông kê của ngành Tư pháp)

**Biểu số: 11a/BTP/PBGDPL/HGCS**

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 05 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ  
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ  
(Năm)**

(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
đến ngày.....tháng.....năm.....)

**- Đơn vị báo cáo:**  
Tổ hòa giải

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
UBND xã/phường/thị trấn ...

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo giới tính		Hòa giải viên (người)		Chia theo trình độ chuyên môn		Số hòa giải viên được bồi dưỡng huyện môn, nghiệp vụ	
	Nam	Nữ	Chia theo dân tộc	Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

\*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 9:.....

Ngày..... tháng..... năm.....  
**TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 11b/BTP/PBGDPL/HGCS**

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỬA  
TỔ HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN XÃ**  
(Năm)

**- Đơn vị báo cáo:**  
UBND xã/phường/thị trấn...

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP

ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01

năm sau

(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
đến ngày.....tháng.....năm.....)

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
UBND huyện/ quận/thị  
xã/thành phố (thuộc tỉnh)...  
(Phòng Tư pháp)

Tên Tổ hòa giải	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)				Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ			
			Chia theo giới tính		Chia theo trình độ chuyên môn					
			Nam	Nữ	Chuyên môn Luật	Khác				
A	(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Tổng số trên địa bàn xã</b>										
Tổ hòa giải...	-	-								
Tổ hòa giải...	-	-								
...	-	-								

\*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày:..... tháng..... năm.....  
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 11c/BTP/PBGDPL/HGCS**

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**TỈNH HÌNH TỐ CHỨC, CÁN BỘ CỬA  
TỔ HOÀ GIẢI ỐC SỐ TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN  
(Năm)**

**- Đơn vị báo cáo:**

UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh) .....  
(Phòng Tư pháp)

(Từ ngày) ..... tháng ..... năm .....

đến ngày) ..... tháng ..... năm .....

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Sở Tư pháp .....

	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)						Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ		
			Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn				
			Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Khác		Chưa qua đào tạo	
Tổng số	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Tổng số trên địa bàn huyện</b>											
Tên xã.....											
Tên xã.....											
...											

\*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày:..... tháng ..... năm.....  
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 11d/BTP/PBGDPL/HGCS****TỈNH HÌNH TỒ CHỨC, CÁN BỘ CỬA  
TỔ HOÀ GIẢI Ô CỒ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
(Năm)****- Đơn vị báo cáo:**  
Sở Tư phápBan hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP  
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Bộ Tư pháp (Vụ Kế  
hoạch - Tài chính)

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

(Từ ngày .....tháng.....năm.....)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

đến ngày.....tháng.....năm.....)

	Số thôn, tổ dân phò và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)				Số hoa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghề nghiệp vụ			
			Chia theo giới tính		Chia theo trình độ chuyên môn					
			Nam	Nữ	Kinh	Khác		Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo
A	(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Tổng số trên địa bàn tỉnh</b>										
Tên huyện ...										
Tên huyện ...										
...										

\*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

Ngày:..... tháng..... năm.....

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 12a/BTP/PBGDPL/HGCS****KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ  
(6 tháng, năm)****- Đơn vị báo cáo:**  
Tổ hòa giảiBan hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày  
03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 05 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 05 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ...

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày .....tháng.....năm.....  
đến ngày.....tháng.....năm.....)*Đơn vị tính: vụ việc*

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải				Số vụ việc đang giải quyết	Số vụ việc chưa giải quyết	
	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải không thành			Số vụ việc chưa giải quyết			
				Tổng số	Tranh chấp phát sinh từ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình				Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

**\*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....**

Ngày:..... tháng..... năm.....

**TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 12b/BTP/PBGDPL/HGCS**

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày  
03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ  
TẠI ĐỊA BÀN XÃ**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

**- Đơn vị báo cáo:**

UBND xã/phường/thị trấn ...

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

UBND huyện/ quận/thị

xã/thành phố (thuộc tỉnh)

.....

(Phòng Tư pháp)

*Đơn vị tính: vụ việc*

Tên Tổ hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải				Số vụ việc đang giải quyết			
	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ nhân và gia đình	Mẫu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành			Số vụ việc chưa giải quyết				
				Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Chia ra						
					Tranh chấp phát sinh từ quan hệ nhân và gia đình	Tranh chấp phát sinh từ xích mích, tranh chấp khác					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Tổng số trên địa bàn xã</b>											
Tổ hòa giải...											
Tổ hòa giải...											

\*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Ngày:..... tháng..... năm.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 12c/BTP/PBGDPL/HGCS**

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày  
03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****CỦA TỎ HÓA GIẢI Ở CƠ SỞ****TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN**

(6 tháng, năm)

**- Đơn vị báo cáo:**

UBND huyện/ quận/thị xã/ thành  
phố (thuộc tỉnh) .....

(Phòng Tư pháp)

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Sở Tư pháp .....

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

*Đơn vị tính: vụ việc*

	Chia theo phạm vi hòa giải				Chia theo kết quả hòa giải			Số vụ việc đang giải quyết			
	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ hôn nhân và gia đình	Tranh chấp phát sinh từ phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Chia ra		Số vụ việc chưa giải quyết				
					Tổng số	Mẫu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Tổng số trên địa bàn huyện</b>											
Tên xã .....											
Tên xã .....											

\*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Ngày:..... tháng..... năm.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 12/BTP/PBGDPL/HGCS**  
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP  
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
(6 tháng, năm)**

- Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài  
chính)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: vụ việc

	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải				Số vụ việc đang giải quyết			
	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành						
					Tổng số	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình		Mẫu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Tổng số trên địa bàn tỉnh</b>											
Tên huyện											
.....											
Tên huyện											
.....											
.....											

\*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....  
Ngày:..... tháng..... năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

**GIAM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



# **GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 11a/BTP/PBGDPL/HGCS, 11b/BTP/PBGDPL/HGCS, 11c/BTP/PBGDPL/HGCS, 11d/BTP/PBGDPL/HGCS**

**(Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hoà giải ở cơ sở)**

## **1. Giải thích thuật ngữ**

- Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*2.1. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS*

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4 + 5) = Cột (6+7+8)

- Cột 6: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

- Cột 7: Ghi số hòa giải viên có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

- Cột 8: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

- Cột 9: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo.

## 2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS, 11c/BTP/PBGDPL/HGCS và 11d/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột A Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Cột 1, 2 Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS : Các ô được đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

- Cột A Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột A Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

- Cột 3 = Cột (4 +5) = Cột (6 + 7) = Cột (8 + 9+10)

- Cột 8: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật

- Cột 9: Ghi số hòa giải viên có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

- Cột 10: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

- Cột 11: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

- Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ các Tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS của các Tổ hòa giải.

- Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.

- Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 12a/BTP/PBGDPL/HGCS,  
12b/BTP/PBGDPL/HGCS,  
12c/BTP/PBGDPL/HGCS, 12d/BTP/PBGDPL/HGCS  
(Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở)**

**1. Giải thích thuật ngữ**

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- *Hòa giải thành* là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.
- *Hòa giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.
- *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự* như tranh chấp phát sinh từ các quan hệ về tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất và các tranh chấp dân sự khác mà pháp luật cho phép hòa giải.
- *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân - gia đình* như tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng theo quy định của luật hôn nhân gia đình.
- *Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác*: ví dụ như mâu

thuần, xích mích giữa các thành viên trong gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tình hình không hợp hoặc mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân trong quan hệ xóm giềng như sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung; tranh chấp phát sinh từ những việc vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật, những việc vi phạm đó chưa đến mức bị xử lý bằng hình sự hoặc hành chính như trộm cắp vặt, đánh chửi nhau gây mất trật tự công cộng, đánh nhau gây thương tích nhẹ, va quệt xe cộ gây thương tích nhẹ... và các tranh chấp khác mà pháp luật cho phép hòa giải.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết, đang giải quyết từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

- Cột A Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng Tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Cột A Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn)

- Cột A Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

- Cột 1 = Cột (2+3+4) = Cột (5+6+10+11).

- Cột 6 = Cột (7+8+9).

### **3. Nguồn số liệu**

- Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ sổ theo dõi kết quả hoạt động hòa giải của các tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS của Tổ hòa giải.

- Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.

- Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

## MỤC LỤC

	Trang
I. Sự cần thiết ban hành Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	3
II. Bố cục của Luật Hòa giải ở cơ sở	8
III. Một số nội dung cơ bản của luật và các văn bản hướng dẫn thi hành	9
Phụ lục văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở	76
1. <b>Luật số 35/2013/QH13</b> hòa giải ở cơ sở	76
2. <b>Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014</b> của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở	95
3. <b>Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTU'MTTQVN ngày 18 tháng 11 năm 2014</b> của Chính phủ - Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở	113
4. <b>Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014</b> của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở	146
5. <b>Chỉ thị số 03/CT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011</b> của Bộ Tư pháp về tăng cường công tác hòa giải ở cơ sở	170
6. <b>Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21 tháng 4 năm 2014</b> của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở	180

**Đơn vị liên kết xuất bản: VĂN PHÒNG BỘ TƯ PHÁP**

**Địa chỉ: 58 - 60 Trần phú Ba Đình - Hà Nội**

**Trình bày bìa:**

**Bùi Mạnh Chiến**

**Sửa bản in:**

**Hồng Thúy**

Mã ISBN: 978-604-98000-80-1

---

In 12.000 cuốn, khổ 14.5 cm x 20.5 cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội - Lô 6B CN5 Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội. Quyết định xuất bản số 61-GP/CXBIPH ngày 19/12/2014. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2015.